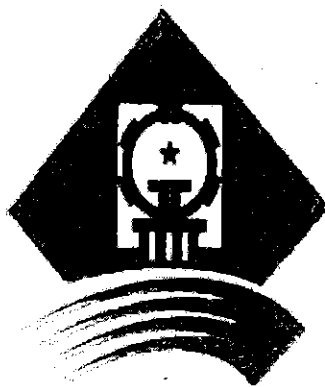


**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT HƯNG YÊN**



## **BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

**TÊN CHƯƠNG TRÌNH (Tiếng Việt): NGÔN NGỮ ANH**

**TÊN CHƯƠNG TRÌNH (Tiếng Anh): ENGLISH LINGUISTICS**

**MÃ SỐ NGÀNH ĐÀO TẠO: 52220201**

**TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: ĐẠI HỌC**

**LOẠI HÌNH ĐÀO TẠO: CHÍNH QUY**

**KHÓA ÁP DỤNG: TỪ K20**

**CHUYÊN NGÀNH:**

- 1. Ngôn ngữ Anh**
- 2. Tiếng Anh thương mại**

**HUNG YÊN – 2022**

## MỤC LỤC

1. GIỚI THIỆU CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO .....	3
2. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....	4
3. MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO .....	6
3.1. Mục tiêu chung .....	6
3.2. Mục tiêu cụ thể ( <i>Program objectives</i> – gọi tắt là “POs”).....	6
3.3. Chuẩn đầu ra ( <i>Programme Learning Outcomes</i> – gọi tắt là “PLOs”).....	7
3.3.1. Kiến thức .....	7
3.3.2. Kỹ Năng.....	7
3.3.3. Thái Độ.....	8
3.3.4. Năng lực tự chủ và trách nhiệm.....	8
3.4. Ma trận mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.....	9
4. CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC .....	10
4.1. Khối lượng kiến thức toàn khóa .....	10
4.2. Khung chương trình dạy học .....	11
4.3. Dự kiến kế hoạch giảng dạy .....	21
4.4. Ma trận đóng góp của các khối kiến thức vào mức độ đạt được chuẩn đầu ra.....	26
4.5. Ma trận đóng góp của học phần vào mức độ đạt được chuẩn đầu ra .....	27
5. PHƯƠNG PHÁP, CHIẾN LƯỢC, KỸ THUẬT DẠY HỌC, PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ VÀ CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG DẠY HỌC.....	33
5.1. Phương pháp, chiến lược và kỹ thuật dạy học.....	33
5.2. Phương pháp kiểm tra đánh giá.....	34
5.3. Cải tiến, nâng cao chất lượng dạy học.....	35
6. DANH SÁCH ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN.....	35
7. CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ HỌC TẬP .....	42
8. MÔ TẢ TÓM TẮT NỘI DUNG CÁC HỌC PHẦN .....	43
9. ĐÁNH GIÁ VÀ CẢI TIẾN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO .....	64
10. PHỤ LỤC .....	65
Phụ lục 1: Một số rubrics được sử dụng để đánh giá kết quả học tập của người học trong chương trình đào tạo .....	65
Phụ lục 2: Đối sánh chương trình đào tạo .....	71
Phụ lục 3: Phiếu đánh giá xây dựng chương trình đào tạo.....	73

## **BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1465/QĐ-ĐHSPKTHY ngày 17 tháng 9 năm 2022  
của Hiệu trưởng trường ĐHSP Kỹ Thuật Hưng Yên)*

### **1. GIỚI THIỆU CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

Khoa Ngoại Ngữ được thành lập năm 2007 cách đây 13 năm với quy mô đào tạo hàng năm khoảng 400 sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh và khoảng 9.000-10.000 sinh viên các ngành khác trong toàn trường. Đội ngũ giảng viên cơ hữu hiện nay năm 2020 là 28, trong đó có 2 Tiến sĩ, 2 Nghiên cứu sinh và 26 Thạc sĩ.

Khoa Ngoại ngữ hiện có sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh ở cả ba cơ sở của Nhà trường: Trụ sở chính, Mỹ Hào và Hải Dương. Khoa có trách nhiệm giảng dạy các học phần tiếng Anh cơ bản, tiếng Anh thuộc các chuyên ngành kỹ thuật - thương mại, tiếng Anh luyện thi chuẩn đầu ra và tiếng Trung Quốc. Ngoài ra Khoa đào tạo và thực hiện chuẩn đầu ra cho sinh viên và cho nhân sự tại các công ty. Ngoài giảng dạy, đội ngũ giảng viên của Khoa có nhiệm vụ nghiên cứu triển khai và ứng dụng các đề tài nghiên cứu khoa học nhằm nâng cao chất lượng dạy và học ngoại ngữ.

Để có chất lượng đầu ra tốt, ngoài vai trò quan trọng của chương trình đào tạo được xây dựng tốt, bám sát nhu cầu của thị trường lao động thì các yếu tố về nhân lực, cơ sở vật chất và tổ chức quá trình đào tạo đóng vai trò rất quan trọng. Nhà trường luôn đề cao vai trò và ảnh hưởng tích cực của giảng viên đến việc tổ chức giảng dạy và đem lại hiệu quả đào tạo cao. Chính vì vậy trong những năm qua Nhà trường luôn khuyến khích, thậm chí là có chính sách ràng buộc, thúc đẩy giảng viên học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, đạt chuẩn đào tạo của giảng viên đại học. Hiện tại, khoa có 28 giảng viên và 01 giáo vụ trong đó có 02 tiến sĩ, 02 nghiên cứu sinh và 2 thạc sĩ. Trong các năm tới, khoa có khoảng 5 giảng viên đăng ký học nghiên cứu sinh. Các giảng viên của khoa tham gia tích cực trong công tác giảng dạy và nghiên cứu khoa học. Hàng năm, khoa có khoảng 4 đề tài nghiên cứu khoa học của giảng viên và từ 2 đến 4 đề tài nghiên cứu khoa học của sinh viên. Các giảng viên thường xuyên tham gia viết bài và báo cáo tại các hội thảo chuyên ngành trong nước và quốc tế. Càng ngày số lượng giảng viên tham gia viết bài đăng các tạp chí chuyên ngành ngày càng nhiều. Ngoài ra, các giảng viên tham gia các dự án cộng đồng nhằm phát triển chuyên môn cũng như tham gia các khóa học trực tuyến của các trường đại học nổi tiếng trên thế giới. Với đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý có trình độ chuyên môn cao, kinh nghiệm, năng động và sáng tạo, khoa Ngoại ngữ sẽ thực hiện tốt nhiệm vụ đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh song song với ngành Sư phạm tiếng Anh. Cơ sở vật chất phục vụ nghiên cứu, đào tạo của Khoa được nhà trường quan tâm, đầu tư đáp ứng tốt cho việc giảng dạy và học tập tại Khoa. Ngoài hệ thống phòng LAB được trang bị (11 phòng lab và phòng học ngoại ngữ cơ bản ở cả 3 Cơ sở), hệ thống sách chuyên ngành và các sách liên quan đến chuyên ngành cũng được cập nhật thường xuyên mỗi năm tại Trung tâm thông tin thư viện của Nhà trường tạo điều kiện tốt

nhất cho việc dạy và học tiếng Anh của sinh viên các ngành/ chuyên ngành của Khoa cũng như sinh viên học tiếng Anh thuộc các khối không chuyên trong toàn Nhà trường.

Sự đồng bộ trong xây dựng chương trình, cập nhật các tiến bộ của khoa học và công nghệ trong lĩnh vực đào tạo ngành nghề đào tạo và quan tâm phát triển nguồn nhân lực, cơ sở vật chất giúp Khoa Ngoại ngữ bước đầu thực hiện thành công chương trình đào tạo ngành Sư phạm Tiếng Anh, góp phần thực hiện sứ mệnh và hoàn thành chiến lược đã đề ra của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên.

## 2. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên chương trình (tiếng Việt)	Ngôn ngữ Anh
Tên chương trình (tiếng Anh)	English Linguistics
Mã ngành đào tạo:	52220201
Chuyên ngành:	1. Ngôn ngữ Anh 2. Tiếng Anh thương mại
Trình độ đào tạo:	Đại học
Hình thức đào tạo:	Chính quy, tập trung, theo tích lũy tín chỉ
Số tín chỉ toàn khóa:	135
Thời gian đào tạo:	4 năm
Tên gọi văn bằng tốt nghiệp:	Cử nhân Ngôn ngữ Anh
Đơn vị cấp bằng:	Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên
Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo:	Khoa Ngoại ngữ - Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên
Đối tượng tuyển sinh:	Học sinh tốt nghiệp THPT và tương đương
Phương thức tuyển sinh:	Theo đề án tuyển sinh của Nhà trường hàng năm
Thang điểm đánh giá:	10
Điều kiện tốt nghiệp:	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;</li> <li>- Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của chương trình đào tạo: 135 tín chỉ;</li> <li>- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 5,0 trở lên;</li> <li>- Có chứng nhận đạt chuẩn Tiếng Anh bậc 5 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam hoặc tương đương;</li> <li>- Có chứng nhận đạt chuẩn Tiếng Trung bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam</li> </ul>

	<p>hoặc tương đương;</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Có chứng nhận đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản trở lên;</li> <li>- Có chứng chỉ Giáo dục thể chất, Quốc phòng – An ninh</li> <li>- Đảm bảo các điều kiện theo yêu cầu của Bộ giáo dục và đào tạo đối với bậc Đại học</li> </ul> <p>Sinh viên tốt nghiệp được cấp bằng Cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh hệ chính qui tập trung theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.</p>
Vị trí việc làm:	<p>Làm việc tại các đơn vị, cơ quan, dự án của Nhà nước và tư nhân trong và ngoài nước thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau như: đối ngoại, thương mại (xuất nhập khẩu), du lịch, dịch vụ, truyền thông, báo chí, dịch thuật, biên tập, viện bảo tàng, thư viện, và hành chính sự nghiệp.</p> <p>Nếu được trang bị thêm chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm và bồi dưỡng thêm về kỹ năng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo thì sinh viên tốt nghiệp sẽ có khả năng giảng dạy tiếng Anh và nghiên cứu tại các cơ sở đào tạo tiếng Anh như ở các trường phổ thông, cao đẳng, đại học, trung tâm ngoại ngữ và các trường quốc tế.</p> <p>Có khả năng vận dụng kiến thức và kỹ năng về ngôn ngữ, văn hóa, xã hội trong công tác biên phiên dịch trong môi trường làm việc đa văn hóa. Sinh viên tốt nghiệp có thể thích ứng đảm nhận vị trí biên phiên dịch viên và biên dịch viên phục vụ nhu cầu dịch thuật của các loại hình tổ chức, đơn vị kinh doanh và cá nhân trong và ngoài nước trong nhiều lĩnh vực.</p>
Khả năng học tập nâng cao trình độ:	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tích lũy và vận dụng được kiến thức đã học để tiếp tục học tập, nghiên cứu sau đại học trong và ngoài nước;</li> <li>- Vận dụng được kiến thức đã học để tiếp cận, nắm bắt, vận dụng vào những lĩnh vực chuyên môn chưa học chuyên sâu ở nhà trường;</li> <li>- Tiếp cận được kiến thức khoa học, công nghệ mới, tự học, tự nghiên cứu nâng cao trình độ nhằm đáp ứng nhu cầu cá nhân và xã hội, cũng như nâng cao trình độ để tiếp nhận những vị trí quản l. ở các cơ quan giáo dục, doanh nghiệp.</li> </ul>
Chương trình đối sánh khi xây	-Đại học Ngoại ngữ - Đại học quốc gia Hà Nội,

dụng:	-Đại học Sư phạm 1 -Đại học Ngoại ngữ - Đại học Huế; -Đại học Leed- Anh quốc.
Kiểm định chương trình	Ngày tháng năm
Thời điểm cập nhật bản mô tả:	Tháng 5/2022

### 3. MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

#### 3.1. Mục tiêu chung

Chương trình giáo dục đại học ngành Ngôn ngữ Anh đào tạo ra những cử nhân có chất lượng tốt, có khả năng sử dụng thành thạo tiếng Anh tối thiểu bậc 5 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam (tương đương trình độ C1 theo Khung năng lực ngôn ngữ chung Châu Âu), có kiến thức chuyên sâu về ngôn ngữ văn hóa các nước nói tiếng Anh, có kiến thức và các kỹ năng cần thiết để công tác trong các lĩnh vực có sử dụng tiếng Anh như biên phiên dịch, quản trị văn phòng và nghiên cứu ngôn ngữ Anh, đáp ứng được yêu cầu của xã hội và của nền kinh tế trong quá trình hội nhập quốc tế. Người học cũng có thể tiếp tục tự học, tham gia học tập ở bậc học cao hơn, tích lũy những phẩm chất và kỹ năng cá nhân cũng như nghề nghiệp quan trọng để trở thành chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn của mình.

#### 3.2. Mục tiêu cụ thể (*Program objectives* – gọi tắt là “POs”)

##### 3.2.1. Kiến thức

PO1: Có kiến thức khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, nhân văn, ngôn ngữ cần thiết đối với một cử nhân Ngôn ngữ Anh;

PO2: Có kiến thức tốt về tiếng Anh và sử dụng thành thạo tiếng Anh tối thiểu bậc 5 theo Khung Năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam (tương đương mức C1 theo Khung tham chiếu năng lực ngoại ngữ chung Châu Âu);

PO3: Có kiến thức chuyên môn sâu đảm bảo cho sinh viên có đủ nền tảng chuyên môn để làm việc tốt và tiếp tục học tập nâng cao trình độ ở bậc sau đại học ngành Ngôn ngữ Anh và các ngành gần.

##### 3.2.2. Kỹ năng

PO4: Có khả năng quản lý thời gian, kỹ năng thích ứng, kỹ năng học, tự học, kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề, đưa ra giải pháp, kiến nghị và kỹ năng phân tích tổng hợp;

PO5: Áp dụng được các kỹ năng tiếng Anh (nghe, nói, đọc và viết) đã được trang bị ở trình độ cao trong thực tiễn công tác ở các lĩnh vực khác nhau

##### 3.2.3. Thái độ

PO6: Có thể tiếp tục tự học, tham gia học các chương trình đào tạo sau đại học ngành Ngôn ngữ Anh và một số chuyên ngành có liên quan tại các trường trong và ngoài nước. Có thái độ làm việc chuyên nghiệp, tự tin, chủ động, sáng tạo và có tinh thần trách nhiệm trong công việc; có kỹ năng học tập suốt đời một cách hiệu quả.

### **3.3. Chuẩn đầu ra (*Program Expected Learning Outcomes* – gọi tắt là “PLOs”)**

#### **3.3.1. Kiến thức**

##### **3.3.1.1. Kiến thức chung**

PLO 1: Có hiểu biết cơ bản về lý luận chính trị, xã hội, pháp luật và Quốc phòng – An ninh trong nhận thức khoa học và hoạt động thực tiễn; nắm được kiến thức năng lực ngoại ngữ bậc 3 đối một ngoại ngữ khác.

PLO 2: Có kiến thức nền tảng về máy tính điện tử, sử dụng được các chức năng cơ bản trong công cụ Word, Excel, PowerPoint vào trong học tập, công việc và nghiên cứu.

PLO 3: Có kiến thức về kĩ năng mềm để nhận diện được khả năng của bản thân về thể chất, tinh thần, tính cách, xu hướng nghề nghiệp, cách thức giao tiếp, ứng xử trong môi trường công sở cũng như học tập; Nhận biết được tầm quan trọng của việc làm việc nhóm và tính tất yếu của sự hợp tác; Nắm được các kiến thức về tổ chức sự kiện và xin việc làm.

##### **3.3.1.2. Kiến thức ngành**

PLO4: Nắm vững và vận dụng những kiến thức cơ bản về văn hoá Việt Nam và hệ thống văn hoá, các vùng văn hoá, các cách ứng xử văn hoá để đánh giá đúng một hiện tượng; kiến thức tiếng Việt thực hành như chữ viết trong văn bản, tạo lập văn bản; nghiên cứu đối chiếu ngôn ngữ, qua đó so sánh, đối chiếu để tìm ra sự tương đồng và khác biệt giữa các ngôn ngữ; các kiến thức cơ bản về ngôn ngữ và ngôn ngữ học; nắm vững kiến thức cơ bản về kinh tế học.

PLO5: Nắm vững và áp dụng các kiến thức cơ bản ngôn ngữ học tiếng Anh bao gồm: Ngữ âm và Âm vị học tiếng Anh; ngữ nghĩa học tiếng Anh; các khái niệm và hiện tượng ngữ pháp; văn hoá, giáo dục, xã hội, chính trị của quốc gia Anh- Mỹ; tác phẩm văn học tiêu biểu trong nền văn học Anh – Mỹ; các kiến thức về từ vựng học trong tiếng Anh; các kiến thức về văn bản, phân tích diễn ngôn và các đối tượng liên quan.

##### **3.3.1.3. Kiến thức chuyên ngành**

###### **a. Chuyên ngành Ngôn ngữ Anh**

-PLO 6: Nắm vững và vận dụng các kiến thức lý thuyết và thực hành về ngôn ngữ Anh, biên phiên dịch từ tiếng Anh sang tiếng Việt và ngược lại.

###### **b. Chuyên ngành Tiếng Anh thương mại**

-PLO 7: Nắm vững và vận dụng kiến thức căn bản về kinh tế học, ngôn ngữ Anh và áp dụng linh hoạt trong các tình huống chuyên ngành Tiếng Anh thương mại và một số Tiếng Anh chuyên ngành trong một số lĩnh vực thương mại và dịch vụ khác.

#### **3.3.2. Kỹ Năng**

##### **3.3.2.1. Kỹ năng chung**

PLO 8: Ứng dụng hiệu quả trình độ tiếng Anh bậc 5 Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc Việt Nam hoặc tương đương cấp độ C1 Khung Năng lực Châu Âu; chuẩn đầu ra bậc 3 Khung Năng lực Ngoại ngữ 6 bậc Việt Nam hoặc tương đương B1 Khung Năng lực Châu Âu đối với ngoại ngữ khác và Công nghệ thông tin cơ bản trong hoạt động nghề nghiệp.

PLO 9: Vận dụng kiến thức đã học để thực hiện giao tiếp bằng ngôn ngữ (tiếng Anh) trong công việc có liên quan đến chuyên ngành, thông suốt trong các ngữ huống thông

thường của thực tiễn nghề nghiệp; có kỹ năng lập kế hoạch và làm việc theo nhóm hiệu quả.

#### **3.3.2.2. Kỹ năng nghề nghiệp**

##### **a. Chuyên ngành Ngôn ngữ Anh**

PLO 10: Có khả năng vận dụng kiến thức ngôn ngữ, văn hóa và kỹ năng về ngôn ngữ để làm việc trong các doanh nghiệp của Nhà nước và tư nhân trong và ngoài nước thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau; có khả năng nghiên cứu ngôn ngữ và các lĩnh vực liên quan; có khả năng làm các công tác biên, phiên dịch tiếng Anh và tiếng Việt.

##### **b. Chuyên ngành Tiếng Anh thương mại**

PLO 11: Có khả năng vận dụng kiến thức tiếng Anh thương mại chuyên sâu để làm việc trong các doanh nghiệp của Nhà nước và tư nhân trong và ngoài nước thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau; có khả năng nghiên cứu ngôn ngữ và các lĩnh vực liên quan; có khả năng làm các công tác biên, phiên dịch tiếng Anh và tiếng Việt; có khả năng làm việc linh hoạt trong các ngành thương mại.

#### **3.3.3. Thái Độ**

PLO 12: Có phẩm chất đạo đức, ý thức nghề nghiệp, trách nhiệm công dân tốt; có ý thức kỷ luật và tác phong làm việc chuyên nghiệp;

PLO 13: Có phương pháp làm việc khoa học, tư duy sáng tạo, thái độ phục vụ nhiệt tình chu đáo

#### **3.3.4. Năng lực tự chủ và trách nhiệm**

PLO 14: Có năng lực về chuyên môn, nghiệp vụ đã được đào tạo; vận dụng sáng tạo các lý luận, phương pháp và nghiệp vụ sư phạm vào tình huống giảng dạy cụ thể; tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ;

PLO 15: Có khả năng đưa ra được kết luận về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ thông thường và một số vấn đề phức tạp về mặt kỹ thuật; năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn;



### 3.4. Ma trận mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

#### 3.4.1. Chuyên ngành Ngôn ngữ Anh

Mục tiêu	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo												
	Kiến thức						Kỹ năng			Thái độ		Năng lực tự chủ và trách nhiệm	
	Kiến thức chung			Kiến thức ngành		Kiến thức chuyên ngành	Kỹ năng chung		Kỹ năng nghề nghiệp	PLO12	PLO13	PLO14	PLO15
	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO8	PLO9	PLO10				
PO1	x	x	x	x									
PO2					x	x							
PO3			x			x							
PO4								x	x			x	x
PO5							x	x	x			x	x
PO6										x	x	x	x

#### 3.4.2. Chuyên ngành Tiếng Anh thương mại

Mục tiêu	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo												
	Kiến thức						Kỹ năng			Thái độ		Năng lực tự chủ và trách nhiệm	
	Kiến thức chung			Kiến thức ngành		Kiến thức chuyên ngành	Kỹ năng chung		Kỹ năng nghề nghiệp	PLO12	PLO13	PLO14	PLO15
	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO7	PLO8	PLO9	PLO11				
PO1	x	x	x	x									
PO2					x	x							
PO3			x			x							
PO4								x	x			x	x
PO5							x	x	x			x	x
PO6										x	x	x	x

#### 4. CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

##### 4.1. Khối lượng kiến thức toàn khóa

135 tín chỉ

(Không kể Giáo dục thể chất: 3 tín chỉ, Quốc phòng – An ninh: 8 tín chỉ). Trong đó:

<b>KHỐI KIẾN THỨC</b>	<b>SỐ TÍN CHỈ</b>
<b>Kiến thức giáo dục đại cương</b>	<b>31</b>
Lý luận chính trị, xã hội, nhân văn	13
Ngoại ngữ	8
Toán - Tin học - Khoa học tự nhiên - Công nghệ - Môi trường	10
<b>Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp chuyên ngành Ngôn ngữ Anh</b>	<b>104</b>
- Kiến thức cơ sở ngành	8
+ Bắt buộc	8
+ Tự chọn (nếu có)	
- Kiến thức chuyên ngành	96
+ Bắt buộc	71
+ Tự chọn	11
- Thực tập nghề nghiệp	6
- Đồ án/khóa luận tốt nghiệp	8
<b>Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp chuyên ngành Tiếng Anh thương mại</b>	<b>104</b>
- Kiến thức cơ sở ngành	8
+ Bắt buộc	8
+ Tự chọn (nếu có)	
- Kiến thức chuyên ngành	96
+ Bắt buộc	69
+ Tự chọn	13
- Thực tập nghề nghiệp	6
- Đồ án/khóa luận tốt nghiệp	8
<b>Tổng khối lượng</b>	<b>135</b>

## 4.2. Khung chương trình dạy học

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ từng học phần	Bắt buộc	Tự chọn	Số giờ thực hiện				Học phần tiên quyết (ghi số thứ tự của học phần)
						Lý thuyết, bài tập, thảo luận	Thực hành, thí nghiệm	Thực tập xưởng, thực tập tại cơ sở, làm đồ án, khóa luận tốt nghiệp.	Tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn	
<b>I. Kiến thức giáo dục đại cương</b>										
<b>1.1. Lý luận chính trị, xã hội, nhân văn</b>										
1	911102	Triết học Mác-Lênin	3	3		45			90	không
2	911203	Kinh Tế Chính trị	2	2		30			60	1
3	911302	Chủ nghĩa Xã hội Khoa học	2	2		30			60	1,2
4	911409	Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam	2	2		30			60	1,2,3
5	911504	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		30			60	1,2,3,4
6	911602	Pháp luật đại cương	2	2		30			60	Không
7	711135	Tâm lý học xã hội	2	2		30			60	Không
<b>1.2. Ngoại ngữ</b>										
8	151991	Ngoại ngữ 2 – Tiếng Trung 1	2	2		30			60	Không
9	151992	Ngoại ngữ 2 – Tiếng Trung 2	2	2		30			60	8
10	151993	Ngoại ngữ 2 – Tiếng Trung 3	2	2		30			60	9
11	151994	Ngoại ngữ 2 – Tiếng Trung 4	2	2		30			60	10

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ từng học phần	Bắt buộc	Tự chọn	Số giờ thực hiện				Học phần tiên quyết (ghi số thứ tự của học phần)
						Lý thuyết, bài tập, thảo luận	Thực hành, thí nghiệm	Thực tập xưởng, thực tập tại cơ sở, làm đề án, khóa luận tốt nghiệp.	Tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn	
<b>1.3. Toán - Tin học –Khoa học tự nhiên – Công nghệ - Môi trường</b>										
12	221171	Ứng dụng CNTT cơ bản (1+1*)	2	2		15	30		60	Không
13	931168	Đại cương về kinh tế và môi trường	2	2		30			60	Không
<b>1.4. Giáo dục thể chất, quốc phòng, an ninh</b>										
14	921113	Giáo dục thể chất 1	1	1			30		15	Không
15	921114	Giáo dục thể chất 2	1	1			30		15	14
16	921115	Giáo dục thể chất 3	1	1			30		15	15
17	921300	Giáo dục QP-AN	5+ 3*	8		120				
<b>1.5. Kỹ năng mềm</b>										
18	711170	Kỹ năng mềm	2	2		30			60	Không
19	151233	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	2		30			60	
<i>Cộng: 31 tín chỉ bắt buộc (Không kể Giáo dục thể chất: 3 tín chỉ, Quốc phòng – An ninh: 8 tín chỉ)</i>										
<b>II. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp chuyên ngành Ngôn ngữ Anh</b>										
<b>2.1. Kiến thức cơ sở ngành</b>										
20	151901	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	2		30			60	không
21	151130	Tiếng Việt thực hành	2	2		30			60	không

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ từng học phần	Bắt buộc	Tự chọn	Số giờ thực hiện				Học phần tiên quyết (ghi số thứ tự của học phần)
						Lý thuyết, bài tập, thảo luận	Thực hành, thí nghiệm	Thực tập xưởng, thực tập tại cơ sở, làm đồ án, khóa luận tốt nghiệp.	Tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn	
22	151904	Dẫn luận ngôn ngữ học	2	2		30			60	20
23	151023	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	2		30			60	20, 21
<b>2.1. Kiến thức chuyên ngành</b>										
		<i>Khối kiến thức ngôn ngữ</i>								
		<i>Các học phần bắt buộc</i>								
24	151619	Ngữ âm – Âm vị học	2	2		30			60	22, 37, 42, 47, 52
25	151925	Ngữ nghĩa học	2	2		30			60	37, 42, 47, 52
26	151997	Ngữ pháp	2	2		30			60	37, 42, 47, 52
		<i>Các học phần lựa chọn (chọn 1 trong số 3 học phần)</i>								
27	151956	Từ vựng học	2		2	30			60	21, 22, 23
28	153105	Ngôn ngữ kinh tế thương mại 2	2		2	30			60	37, 42, 47, 52
		<i>Các học phần lựa chọn (chọn 1 trong số 2 học phần)</i>								

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ từng học phần	Bắt buộc	Tự chọn	Số giờ thực hiện				Học phần tiên quyết (ghi số thứ tự của học phần)
						Lý thuyết, bài tập, thảo luận	Thực hành, thí nghiệm	Thực tập xưởng, thực tập tại cơ sở, làm đồ án, khóa luận tốt nghiệp.	Tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn	
29	151751	Thụ đắc ngôn ngữ	3		3	45			90	37, 42, 47, 52
30	151745	Phân tích diễn ngôn	3		3	45			90	37, 42, 47, 52
		<i>Khởi kiến thức văn hóa – văn học</i>								
		<i>Các học phần bắt buộc</i>								
31	151918	Văn học Anh – Mỹ	2	2		30			60	37, 42, 47, 52
32	151620	Văn hóa Anh – Mỹ	2	2		30			60	37, 42, 47, 52
		<i>Khởi kiến thức tiếng</i>								
33	151299	Kỹ năng nghe 1	3	3		45			90	Không
34	151309	Kỹ năng nghe 2	2	2		30			60	33
35	151235	Kỹ năng nghe 3	3	3		45			90	34
36	151304	Kỹ năng nghe 4	2	2		30			60	35
37	151313	Kỹ năng nghe 5	3	3		45			90	36
38	151401	Kỹ năng nói 1	2	2		30			60	Không
39	151409	Kỹ năng nói 2	3	3		45			90	38

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ từng học phần	Bắt buộc	Tự chọn	Số giờ thực hiện				Học phần tiên quyết (ghi số thứ tự của học phần)
						Lý thuyết, bài tập, thảo luận	Thực hành, thí nghiệm	Thực tập xưởng, thực tập tại cơ sở, làm đồ án, khóa luận tốt nghiệp.	Tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn	
40	151659	Kỹ năng nói 3	2	2		30			60	39
41	151660	Kỹ năng nói 4	3	3		45			90	40
42	151615	Kỹ năng nói 5	3	3		45			90	41
43	151601	Kỹ năng đọc 1	2	2		30			60	Không
44	151602	Kỹ năng đọc 2	2	2		30			60	43
45	151232	Kỹ năng đọc 3	2	2		30			60	44
46	151604	Kỹ năng đọc 4	2	2		30			60	45
47	151314	Kỹ năng đọc 5	3	3		45			90	46
48	151701	Kỹ năng viết 1	2	2		30			60	Không
49	151702	Kỹ năng viết 2	2	2		30			60	48
50	151711	Kỹ năng viết 3	3	3		45			90	49
51	151704	Kỹ năng viết 4	2	2		30			60	50
52	151665	Kỹ năng viết 5	3	3		45			90	51
		<b>Kiến thức bổ trợ</b>								
53	151713	Lý thuyết dịch	2		2	30			60	37, 42, 47, 52
54	151617	Dịch nói	2		2	30			60	37, 42, 47, 52
55	151618	Dịch viết	2		2	30			60	37, 42, 47, 52

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ từng học phần	Bắt buộc	Tự chọn	Số giờ thực hiện				Học phần tiên quyết (ghi số thứ tự của học phần)
						Lý thuyết, bài tập, thảo luận	Thực hành, thí nghiệm	Thực tập xưởng, thực tập tại cơ sở, làm đồ án, khóa luận tốt nghiệp.	Tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn	
56	151325	Tiếng Anh thương mại	3		3	45			90	37, 42, 47, 52
57	151324	Tiếng Anh Logistics	3		3	45			90	37, 42, 47, 52
		<b>Các học phần lựa chọn (chọn 2 trong số 3 học phần)</b>								
58	151321	Tiếng Anh du lịch	3		3	45			90	37, 42, 47, 52
59	151323	Tiếng Anh bán hàng và thu mua	3		3	45			90	37, 42, 47, 52
60	151747	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh	3		3	45			90	37, 42, 47, 52
61	151560	Thực tập nhận thức công nghệ	2*	2						
62	151422	Thực tập tốt nghiệp	4*	4						61
63	151190	Khóa luận/Học phần thay thế	8	8						
<b>Cộng: 104 tín chỉ (Bắt buộc: 93 tín chỉ; Tự chọn: 11 tín chỉ)</b>										
<b>Tổng cộng: 135 tín chỉ (Bắt buộc: 124 tín chỉ; Tự chọn: 11 tín chỉ)</b> (Không kể Giáo dục thể chất: 3 tín chỉ, Quốc phòng – An ninh: 8 tín chỉ)										
<b>III. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp chuyên ngành Tiếng Anh thương mại</b>										
<b>3.1. Kiến thức cơ sở ngành</b>										



TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ từng học phần	Bắt buộc	Tự chọn	Số giờ thực hiện				Học phần tiên quyết (ghi số thứ tự của học phần)
						Lý thuyết, bài tập, thảo luận	Thực hành, thí nghiệm	Thực tập xưởng, thực tập tại cơ sở, làm đồ án, khóa luận tốt nghiệp.	Tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn	
20	151901	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	2		30			60	không
21	151130	Tiếng Việt thực hành	2	2		30			60	không
22	151904	Dẫn luận ngôn ngữ học	2	2		30			60	20
23	151023	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	2		30			60	20, 21
<b>3.1. Khối kiến thức chuyên ngành</b>										
		<i>Khối kiến thức ngôn ngữ</i>								
		<i>Các học phần bắt buộc</i>								
24	151619	Ngữ âm – Âm vị học	2	2		30			60	34, 39, 44, 49
25	151925	Ngữ nghĩa học	2	2		30			60	34, 39, 44, 49
26	151997	Ngữ pháp	2	2		30			60	34, 39, 44, 49
27	151956	Từ vựng học	2		2	30			60	34, 39, 44, 49
		<i>Khối kiến thức văn hóa – văn học</i>								
		<i>Các học phần bắt buộc</i>								

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ từng học phần	Bắt buộc	Tự chọn	Số giờ thực hiện				Học phần tiên quyết (ghi số thứ tự của học phần)
						Lý thuyết, bài tập, thảo luận	Thực hành, thí nghiệm	Thực tập xưởng, thực tập tại cơ sở, làm đồ án, khóa luận tốt nghiệp.	Tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn	
28	151918	Văn học Anh – Mỹ	2		2	30		60		34, 39, 44, 49
29	151620	Văn hóa Anh – Mỹ	2		2	30		60		34, 39, 44, 49
		<b>Khối kiến thức tiếng</b>								
30	151299	Kỹ năng nghe 1	3	3		45		90		Không
31	151309	Kỹ năng nghe 2	2	2		30		60		30
32	151235	Kỹ năng nghe 3	3	3		45		90		31
33	151304	Kỹ năng nghe 4	2	2		30		60		32
34	151313	Kỹ năng nghe 5	3	3		45		90		33
35	151401	Kỹ năng nói 1	2	2		30		60		Không
36	151409	Kỹ năng nói 2	3	3		45		90		35
37	151659	Kỹ năng nói 3	2	2		30		60		36
38	151660	Kỹ năng nói 4	3	3		45		90		37
39	151615	Kỹ năng nói 5	3	3		45		90		38
40	151601	Kỹ năng đọc 1	2	2		30		60		Không
41	151602	Kỹ năng đọc 2	2	2		30		60		40
42	151232	Kỹ năng đọc 3	2	2		30		60		41

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ từng học phần	Bắt buộc	Tự chọn	Số giờ thực hiện				Học phần tiên quyết (ghi số thứ tự của học phần)
						Lý thuyết, bài tập, thảo luận	Thực hành, thí nghiệm	Thực tập xưởng, thực tập tại cơ sở, làm đồ án, khóa luận tốt nghiệp.	Tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn	
43	151604	Kỹ năng đọc 4	2	2		30			60	42
44	151314	Kỹ năng đọc 5	3	3		45			90	43
45	151701	Kỹ năng viết 1	2	2		30			60	Không
46	151702	Kỹ năng viết 2	2	2		30			60	45
47	151711	Kỹ năng viết 3	3	3		45			90	46
48	151704	Kỹ năng viết 4	2	2		30			60	47
49	151665	Kỹ năng viết 5	3	3		45			90	48
		<b>Kiến thức bổ trợ</b>								
50	151713	Lý thuyết dịch	2	2		30			60	34, 39, 44, 49
51	151617	Dịch nói	2	2		30			60	34, 39, 44, 49
52	151618	Dịch viết	2	2		30			60	34, 39, 44, 49
53	931600	Kinh tế vi mô	2	2		30			60	Không
54	931616	Kinh tế vĩ mô	2	2		30			60	Không
55	151315	Ngôn ngữ kinh tế thương mại 1	2	2		30			60	34, 39, 44, 49
56	151316	Ngôn ngữ kinh tế thương mại 2	2	2		30			60	34, 39, 44, 49
57	151317	Ngôn ngữ kinh tế thương mại 3	2	2		30			60	34, 39, 44, 49

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ từng học phần	Bắt buộc	Tự chọn	Số giờ thực hiện				Học phần tiên quyết (ghi số thứ tự của học phần)
						Lý thuyết, bài tập, thảo luận	Thực hành, thí nghiệm	Thực tập xưởng, thực tập tại cơ sở, làm đồ án, Khóa luận tốt nghiệp.	Tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn	
58	151318	Ngôn ngữ kinh tế thương mại 4	2	2		30		60		34, 39, 44, 49
		<b>Các học phần lựa chọn (chọn 1 trong số 3 học phần)</b>								
59	151324	Tiếng Anh Logistics	3		3	45		90		34, 39, 44, 49
60	151321	Tiếng Anh du lịch	3		3	45		90		34, 39, 44, 49
61	151323	Tiếng Anh bán hàng và thu mua	3		3	45		90		34, 39, 44, 49
62	151560	Thực tập nhận thức công nghệ	2*	2						
63	151422	Thực tập tốt nghiệp	4*	4						62
64	151190	Khóa luận/Học phần thay thế	8	8						

*Cộng: 104 tín chỉ (Bắt buộc: 91 tín chỉ; Tự chọn: 13 tín chỉ)*

**Tổng cộng: 135 tín chỉ (Bắt buộc: 122 tín chỉ; Tự chọn: 13 tín chỉ)**  
*(Không kể Giáo dục thể chất: 3 tín chỉ, Quốc phòng – An ninh: 8 tín chỉ)*

Ghi chú: \* là các TC/HP thực tập/ thực hành/ thí nghiệm

### 4.3. Dự kiến kế hoạch giảng dạy

#### 4.3.1. Dự kiến kế hoạch giảng dạy chuyên ngành Ngôn ngữ Anh

TT	Tên học phần	Số TC	Học kỳ									
			1	2	3	4	5	6	7	8		
1	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	2	✓								
2	Giáo dục thể chất 1	1	1	✓								
3	Giáo dục quốc phòng	8	8	✓								
4	Kỹ năng nghe 1	3	3	✓								
5	Kỹ năng nói 1	2	2	✓								
6	Kỹ năng đọc 1	2	2	✓								
7	Kỹ năng viết 1	2	2	✓								
8	Ứng dụng CNTT cơ bản (1+1*)	2		2	✓							
9	Triết học Mác - Lênin ✓	3		3	✓							
10	Giáo dục thể chất 2 ✓	1		1	✓							
11	Kỹ năng nghe 2 ✓	2		2	✓							
12	Kỹ năng nói 2 ✓	3		3	✓							
13	Kỹ năng đọc 2 ✓	2		2	✓							
14	Kỹ năng viết 2 ✓	2		2	✓							
15	Tiếng Việt thực hành ✓	2		2	✓							
16	Kỹ năng mềm ✓	2		2	✓							
17	Dẫn luận ngôn ngữ học	2			2	✓						
18	Giáo dục thể chất 3	1			1	✓						
19	Pháp luật đại cương	2			2	✓						
20	Kỹ năng nghe 3	3			3	✓						
21	Kỹ năng nói 3	2			2	✓						
22	Kỹ năng đọc 3	2			2	✓						
23	Kỹ năng viết 3	3			3	✓						
24	Chủ nghĩa Xã hội Khoa học	2			2	✓						
25	Tâm lý học xã hội	2			2	✓						
26	Kinh tế chính trị	2			2	✓						
27	Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam	2			2	✓						
28	Ngôn ngữ học đối chiếu	2			2	✓						
29	Kỹ năng nghe 4	2			2	✓						

TT	Tên học phần	Số TC	Học kỳ							
			1	2	3	4	5	6	7	8
30	Kỹ năng nói 4	3				3	✓			
31	Kỹ năng đọc 4	2				2	✓			
32	Kỹ năng viết 4	2				2	✓			
33	Ngoại ngữ 2 - Tiếng Trung 1	2				2	✓			
34	Đại cương về kinh tế và môi trường	2				2	✓			
35	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2				2	✓			
36	Kỹ năng nghe 5	3				3	✓			
37	Kỹ năng nói 5	3				3	✓			
38	Kỹ năng đọc 5	3				3	✓			
39	Kỹ năng viết 5	3				3	✓			
40	Ngoại ngữ 2 - Tiếng Trung 2	2				2	✓			
41	Lý thuyết dịch	2				2	✓			
42	Tiếng Anh thương mại	3						3		
43	Ngoại ngữ 2 - Tiếng Trung 3	2						2	✓	
44	Dịch viết	2						2	✓	
45	Ngữ pháp	2						2	✓	
46	Văn hóa Anh- Mỹ	2						2	✓	
47	Thực tập nhận thức công nghệ	2						2	✓	
48	Ngữ âm – Âm vị học	2						2		
49	Tiếng Anh Logistics	3						3	✓	
50	Ngữ nghĩa học	2						2	✓	
51	Lựa chọn LTT (Từ vựng học/NNKTTM2)	2							2	
52	Dịch nói	2							2	
53	Ngoại ngữ 2 - Tiếng Trung 4	2							2	✓
54	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2							2	✓
55	Lựa chọn LTT (Từ vựng học/Thụ đặc ngôn ngữ/Phân tích diễn ngôn)	3							3	
56	Văn học Anh - Mỹ	2							2	✓
57	Lựa chọn chuyên ngành (Tiếng	3							3	

TT	Tên học phần	Số TC	Học kỳ							
			1	2	3	4	5	6	7	8
	Anh du lịch/Tiếng Anh bán hàng và thu mua/Phương pháp giảng dạy tiếng Anh)									
58	Lựa chọn chuyên ngành (Tiếng Anh du lịch/Tiếng Anh bán hàng và thu mua/Phương pháp giảng dạy tiếng Anh)	3							3	
59	Thực tập tốt nghiệp	4								4
60	Khóa luận/Các học phần thay thế	8								8
		<b>146</b>	<b>20</b>	<b>19</b>	<b>19</b>	<b>19</b>	<b>18</b>	<b>20</b>	<b>19</b>	<b>12</b>

#### 4.3.2. Dự kiến kế hoạch giảng dạy chuyên ngành Tiếng Anh thương mại

TT	Tên học phần	Số TC	Học kỳ							
			1	2	3	4	5	6	7	8
1	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	2							
2	Giáo dục thể chất 1	1	1							
3	Giáo dục quốc phòng	8	8							
4	Kỹ năng nghe 1	3	3							
5	Kỹ năng nói 1	2	2							
6	Kỹ năng đọc 1	2	2							
7	Kỹ năng viết 1	2	2							
8	Ứng dụng CNTT cơ bản (1+1*)	2		2						
9	Triết học Mác - Lênin	3		3						
10	Giáo dục thể chất 2	1		1						
11	Kỹ năng nghe 2	2		2						
12	Kỹ năng nói 2	3		3						
13	Kỹ năng đọc 2	2		2						
14	Kỹ năng viết 2	2		2						
15	Tiếng Việt thực hành	2		2						
16	Kỹ năng mềm	2		2						
17	Dẫn luận ngôn ngữ học	2			2					
18	Giáo dục thể chất 3	1			1					
19	Pháp luật đại cương	2			2					

TT	Tên học phần	Số TC	Học kỳ							
			1	2	3	4	5	6	7	8
20	Kỹ năng nghe 3	3			3					
21	Kỹ năng nói 3	2			2					
22	Kỹ năng đọc 3	2			2					
23	Kỹ năng viết 3	3			3					
24	Chủ nghĩa Xã hội Khoa học	2			2					
25	Tâm lý học xã hội	2			2					
26	Kinh tế vi mô	2				2				
27	Kinh tế chính trị	2				2				
28	Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam	2				2				
29	Ngôn ngữ học đối chiếu	2				2				
30	Kỹ năng nghe 4	2				2				
31	Kỹ năng nói 4	3				3				
32	Kỹ năng đọc 4	2				2				
33	Kỹ năng viết 4	2				2				
34	Ngoại ngữ 2 - Tiếng Trung 1	2				2				
35	Đại cương về kinh tế và môi trường	2				2				
36	Kinh tế vĩ mô	2					2			
37	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2					2			
38	Kỹ năng nghe 5	3					3			
39	Kỹ năng nói 5	3					3			
40	Kỹ năng đọc 5	3					3			
41	Kỹ năng viết 5	3					3			
42	Ngoại ngữ 2 - Tiếng Trung 2	2					2			
43	Lý thuyết dịch	2					2			
44	Ngôn ngữ kinh tế thương mại 1	2						2		
45	Ngoại ngữ 2 - Tiếng Trung 3	2						2		
46	Dịch viết	2						2		
47	Lựa chọn chuyên ngành (Tiếng Anh Logistics/Tiếng Anh bán hàng và thu mua/Tiếng Anh du lịch)	3							3	



TT	Tên học phần	Số TC	Học kỳ							
			1	2	3	4	5	6	7	8
48	Ngữ pháp	2						2		
49	Văn hóa Anh- Mỹ	2						2		
50	Thực tập nhận thức công nghệ	2						2		
51	Ngữ âm – Âm vị học	2						2		
52	Ngữ nghĩa học	2						2		
53	Từ vựng học	2							2	
54	Dịch nói	2							2	
55	Ngoại ngữ 2 - Tiếng Trung 4	2							2	
56	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2							2	
57	Ngôn ngữ kinh tế thương mại 2	2							2	
58	Văn học Anh - Mỹ	2							2	
59	Ngôn ngữ kinh tế thương mại 3	2							2	
60	Ngôn ngữ kinh tế thương mại 4	2							2	
61	Thực tập tốt nghiệp	4								4
62	Khóa luận/Các học phần thay thế	8								8
		<b>146</b>	<b>20</b>	<b>19</b>	<b>19</b>	<b>21</b>	<b>20</b>	<b>19</b>	<b>16</b>	<b>12</b>

**4.4. Ma trận đóng góp của các khối kiến thức vào mức độ đạt được chuẩn đầu ra**

(0= Không đóng góp; 1 = Đóng góp mức thấp; 2= Đóng góp mức trung bình; 3 = Đóng góp mức cao)

**4.4.1. Chuyên ngành Ngôn ngữ Anh**

Khối kiến thức	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo														
	Kiến thức					Kĩ năng					Thái độ				
	Kiến thức chung			Kiến thức ngành		Kiến thức chuyên ngành	Kĩ năng chung		Kĩ năng nghề nghiệp	Thái độ			Năng lực tự chủ và trách nhiệm		
	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO8	PLO9	PLO10	PLO12	PLO13	PLO14	PLO15		
Giáo dục đại cương	3	3	3	1	1	1	3	3	2	2	2	2	2		
Cơ sở ngành	1	1	1	3	1	1	1	1	2	2	2	2	2		
Chuyên ngành	1	1	1	1	3	3	3	3	3	3	3	3	3		
TT, KL, TN	1	1	1	2	2	3	3	3	3	3	3	3	3		

**4.4.2. Chuyên ngành Tiếng Anh thương mại**

Khối kiến thức	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo														
	Kiến thức					Kĩ năng					Thái độ				
	Kiến thức chung			Kiến thức ngành		Kiến thức chuyên ngành	Kĩ năng chung		Kĩ năng nghề nghiệp	Thái độ			Năng lực tự chủ và trách nhiệm		
	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO7	PLO8	PLO9	PLO11	PLO12	PLO13	PLO14	PLO15		
Giáo dục đại cương	3	3	3	1	1	1	3	3	2	2	2	2	2		
Cơ sở ngành	1	1	1	3	1	1	1	1	2	2	2	2	2		
Chuyên ngành	1	1	1	1	3	3	3	3	3	3	3	3	3		
TT, KL, TN	1	1	1	2	2	3	3	3	3	3	3	3	3		

**4.5. Ma trận đóng góp của học phần vào mức độ đạt được chuẩn đầu ra**

(0= Không đóng góp; 1 = Đóng góp mức thấp; 2= Đóng góp mức trung bình; 3= Đóng góp mức cao)  
**4.5.1. Chuyên ngành Ngôn ngữ Anh**

Mã học phần	Tên học phần	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo															
		Kiến thức						Kỹ năng			Thái độ			Năng lực tự chủ và trách nhiệm			
		Kiến thức chung			Kiến thức ngành			Kiến thức chuyên ngành			Kỹ năng chung	Kỹ năng nghề nghiệp		PLO12	PLO13	PLO14	PLO15
		PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO8	PLO9	PLO10	PLO12	PLO13	PLO14	PLO15			
911102	Triết học Mác-Lênin	3	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2	1	1	1
911203	Kinh tế chính trị	3	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2	1	1	1
911504	Tư tưởng HCM	3	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2	1	1	1
911302	Chủ nghĩa xã hội khoa học	3	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2	1	1	1
911409	Lịch sử ĐCS VN	3	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2	1	1	1
911601	Pháp luật đại cương	3	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2	1	1	1
151991	Tiếng Trung 1	3	0	1	0	0	0	0	0	0	0	3	0	0	1	1	1
151992	Tiếng Trung 2	3	0	1	0	0	0	0	0	0	0	3	0	0	1	1	1
151993	Tiếng Trung 3	3	0	1	0	0	0	0	0	0	0	3	0	0	1	1	1
151994	Tiếng Trung 4	3	0	1	0	0	0	0	0	0	0	3	0	0	1	1	1
221171	Ứng dụng CNTT cơ bản (1+1*)	0	3	1	0	0	0	0	0	0	0	3	0	0	1	2	1
931168	Đại cương về kinh tế và môi trường	3	0	1	0	0	0	0	0	0	0	3	0	0	1	2	1
711170	Kỹ năng mềm	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2	1	1	1

711135	Tâm lý học xã hội	3	0	1	0	0	0	0	0	0	0	2	1	1	1
92111	GDTC1	3	0	1	0	0	0	0	0	0	0	2	1	1	1
92112	GDTC2	3	0	1	0	0	0	0	0	0	0	2	1	1	1
92113	GDTC3	3	0	1	0	0	0	0	0	0	0	2	1	1	1
921300	Giáo dục quốc phòng và an ninh	3	0	1	0	0	0	0	0	0	0	2	1	1	1
151901	Cơ sở văn hóa Việt Nam	0	1	1	3	0	0	0	1	0	0	1	1	1	1
151130	Tiếng Việt thực hành	0	1	1	3	0	0	0	0	0	0	1	1	1	1
151904	Dẫn luận ngôn ngữ học	0	1	1	3	0	0	0	0	0	0	1	1	1	1
151023	Ngôn ngữ học đối chiếu	0	1	1	3	0	0	0	0	0	0	1	1	1	1
151619	Ngữ âm-âm vị học	0	0	0	0	3	1	1	1	1	1	2	2	2	2
151925	Ngữ nghĩa học	0	0	0	0	3	1	1	1	1	3	2	2	2	2
1511997	Ngữ Pháp	0	0	0	0	3	1	1	1	1	3	2	2	2	2
151956	Từ vựng học	0	0	0	0	3	1	1	1	1	3	2	2	2	2
151751	Thủ Đức Ngôn Ngữ	0	0	0	0	3	1	1	1	1	3	2	2	2	2
151745	Phân tích điển ngôn	0	0	0	0	3	1	1	1	1	3	2	2	2	2
151918	Văn học Anh Mỹ	0	0	0	0	3	1	1	1	1	3	2	2	2	2
151620	Văn hóa Anh MT	0	0	0	0	3	1	1	1	1	3	2	2	2	2
151299	KN nghe 1	0	0	0	0	1	3	3	3	3	3	2	2	2	2
151309	KN nghe 2	0	0	0	0	1	3	3	3	3	3	2	2	2	2
151235	KN nghe 3	0	0	0	0	1	3	3	3	3	3	2	2	2	2

151304	KN nghe 4	0	0	0	0	0	0	0	0	1	3	3	3	3	3	2	2	2	2
151313	KN nghe 5	0	0	0	0	0	0	0	0	1	3	3	3	3	3	2	2	2	2
151401	Kỹ năng nói 1	0	0	0	0	0	0	0	0	1	3	3	3	3	3	2	2	2	2
151409	Kỹ năng nói 2	0	0	0	0	0	0	0	0	1	3	3	3	3	3	2	2	2	2
151659	Kỹ năng nói 3	0	0	0	0	0	0	0	0	1	3	3	3	3	3	2	2	2	2
151660	Kỹ năng nói 4	0	0	0	0	0	0	0	0	1	3	3	3	3	3	2	2	2	2
151615	Kỹ năng nói 5	0	0	0	0	0	0	0	0	1	3	3	3	3	3	2	2	2	2
151601	Kỹ năng đọc 1	0	0	0	0	0	0	0	0	1	3	3	3	3	3	2	2	2	2
151602	Kỹ năng đọc 2	0	0	0	0	0	0	0	0	1	3	3	3	3	3	2	2	2	2
151232	Kỹ năng đọc 3	0	0	0	0	0	0	0	0	1	3	3	3	3	3	2	2	2	2
151604	Kỹ năng đọc 4	0	0	0	0	0	0	0	0	1	3	3	3	3	3	2	2	2	2
151314	Kỹ năng đọc 5	0	0	0	0	0	0	0	0	1	3	3	3	3	3	2	2	2	2
151701	Kỹ năng viết 1	0	0	0	0	0	0	0	0	1	3	3	3	3	3	2	2	2	2
151702	Kỹ năng viết 2	0	0	0	0	0	0	0	0	1	3	3	3	3	3	2	2	2	2
151711	Kỹ năng viết 3	0	0	0	0	0	0	0	0	1	3	3	3	3	3	2	2	2	2
151704	Kỹ năng viết 4	0	0	0	0	0	0	0	0	1	3	3	3	3	3	2	2	2	2
151665	Kỹ năng viết 5	0	0	0	0	0	0	0	0	1	3	3	3	3	3	2	2	2	2
151713	Lý thuyết dịch	0	0	0	0	0	0	0	0	1	3	3	3	3	3	2	2	2	2
151617	Dịch nói	0	0	0	0	0	0	0	0	1	3	3	3	3	3	2	2	2	2
151618	Dịch viết	0	0	0	0	0	0	0	0	1	3	3	3	3	3	2	2	2	2
151233	PPNCKH	0	0	0	0	0	0	0	0	3	1	1	1	1	1	2	2	2	2
151325	TA thương mại	0	0	0	0	0	0	0	0	1	3	3	3	3	3	2	2	2	2
151517	TA Logistics	0	0	0	0	0	0	0	0	1	3	3	3	3	3	2	2	2	2
151918	PPGDTA	0	0	0	0	0	0	0	0	3	1	1	1	1	1	2	2	2	2
151316	NNHTM 2	0	0	0	0	0	0	0	0	1	3	3	3	3	3	2	2	2	2
151321	Tiếng Anh du lịch	0	0	0	0	0	0	0	0	1	3	3	3	3	3	2	2	2	2
151323	Tiếng Anh bán hàng và thu mua	0	0	0	0	0	0	0	0	1	3	3	3	3	3	2	2	2	2
151112	Viết tiếng Anh học thuật	0	1	1	0	0	0	0	0	1	3	3	2	3	3	2	2	2	2
151122	Biên phiên dịch	0	1	1	0	0	0	0	0	1	3	3	2	3	3	2	2	2	2
151326	Ngữ dụng học	0	1	1	0	0	0	0	0	1	3	3	2	3	3	2	2	2	2
151560	Thực tập NTCN	0	1	1	0	0	0	0	0	1	3	3	3	3	3	3	3	3	3
161422	Thực tập TN	0	1	1	0	0	0	0	0	1	3	3	3	3	3	3	3	3	3
151190	Khóa luận TN	0	1	1	0	0	0	0	0	1	3	3	2	3	3	2	2	2	2

4.5.2. Chuyên ngành Tiếng Anh thương mại

Mã học phần	Tên học phần	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo															
		Kiến thức					Kĩ năng			Thái độ			Năng lực tự chủ và trách nhiệm				
		Kiến thức chung		Kiến thức ngành		Kiến thức chuyên ngành		Kĩ năng chung	Kĩ năng nghề nghiệp		PLO12	PLO13			PLO14	PLO15	
		PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO7	PLO8	PLO9	PLO11	PLO12	PLO13	PLO14	PLO15			
911102	Triết học Mác-Lênin	3	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2	1	1	1
911203	Kinh tế chính trị	3	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2	1	1	1
911504	Tư tưởng HCM	3	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2	1	1	1
911302	Chủ nghĩa xã hội khoa học	3	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2	1	1	1
911409	Lịch sử ĐCS VN	3	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2	1	1	1
911601	Pháp luật đại cương	3	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2	1	1	1
151991	Tiếng Trung 1	3	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2	1	1	1
151992	Tiếng Trung 2	3	0	1	0	0	0	0	0	3	0	0	0	1	1	1	1
151993	Tiếng Trung 3	3	0	1	0	0	0	0	0	3	0	0	0	1	1	1	1
151994	Tiếng Trung 4	3	0	1	0	0	0	0	0	3	0	0	0	1	1	1	1
221171	Ứng dụng CNTT cơ bản (1+1*)	0	3	1	0	0	0	0	0	3	0	0	0	1	2	1	1
931168	Đại cương về kinh tế và môi trường	3	0	1	0	0	0	0	0	3	0	0	0	1	2	1	1
711170	Kĩ năng mềm	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2	1	1	1
711135	Tâm lý học xã hội	3	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2	1	1	1

92111	GDTC1	3	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2	1	1	1	1
92112	GDTC2	3	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2	1	1	1	1
92113	GDTC3	3	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2	1	1	1	1
921300	Giáo dục quốc phòng và an ninh	3	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2	1	1	1	1
151901	Cơ sở văn hóa Việt Nam	0	1	1	3	0	0	0	0	0	1	0	0	1	1	1	1	1
151130	Tiếng Việt thực hành	0	1	1	3	0	0	0	0	0	1	0	0	1	1	1	1	1
151904	Dẫn luận ngôn ngữ học	0	1	1	3	0	0	0	0	0	1	0	0	1	1	1	1	1
151023	Ngôn ngữ học đội chiến	0	1	1	3	0	0	0	0	0	1	0	0	1	1	1	1	1
151619	Ngữ âm-âm vị học	0	0	0	0	3	0	0	0	0	1	1	1	2	2	2	2	2
151925	Ngữ nghĩa học	0	0	0	0	3	0	0	0	0	1	1	1	2	2	2	2	2
1511997	Ngữ Pháp	0	0	0	0	3	0	0	0	0	1	1	1	2	2	2	2	2
151956	Từ vựng học	0	0	0	0	3	0	0	0	0	1	1	1	2	2	2	2	2
151918	Văn học Anh Mỹ	0	0	0	0	3	0	0	0	0	1	1	1	2	2	2	2	2
151620	Văn hóa Anh Mĩ	0	0	0	0	3	0	0	0	0	1	1	1	2	2	2	2	2
151299	KN nghe 1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	3	3	3	2	2	2	2	2
151309	KN nghe 2	0	0	0	0	1	0	0	0	0	3	3	3	2	2	2	2	2
151235	KN nghe 3	0	0	0	0	1	0	0	0	0	3	3	3	2	2	2	2	2
151304	KN nghe 4	0	0	0	0	1	0	0	0	0	3	3	3	2	2	2	2	2
151313	KN nghe 5	0	0	0	0	1	0	0	0	0	3	3	3	2	2	2	2	2
151401	Kỹ năng nói 1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	3	3	3	2	2	2	2	2
151409	Kỹ năng nói 2	0	0	0	0	1	0	0	0	0	3	3	3	2	2	2	2	2
151659	Kỹ năng nói 3	0	0	0	0	1	0	0	0	0	3	3	3	2	2	2	2	2

151660	Kỹ năng nói 4	0	0	0	0	0	1	3	3	3	2	2	2	2	2
151615	Kỹ năng nói 5	0	0	0	0	0	1	3	3	3	2	2	2	2	2
151601	Kỹ năng đọc 1	0	0	0	0	0	1	3	3	3	2	2	2	2	2
151602	Kỹ năng đọc 2	0	0	0	0	0	1	3	3	3	2	2	2	2	2
151232	Kỹ năng đọc 3	0	0	0	0	0	1	3	3	3	2	2	2	2	2
151604	Kỹ năng đọc 4	0	0	0	0	0	1	3	3	3	2	2	2	2	2
151314	Kỹ năng đọc 5	0	0	0	0	0	1	3	3	3	2	2	2	2	2
151701	Kỹ năng viết 1	0	0	0	0	0	1	3	3	3	2	2	2	2	2
151702	Kỹ năng viết 2	0	0	0	0	0	1	3	3	3	2	2	2	2	2
151711	Kỹ năng viết 3	0	0	0	0	0	1	3	3	3	2	2	2	2	2
151704	Kỹ năng viết 4	0	0	0	0	0	1	3	3	3	2	2	2	2	2
151665	Kỹ năng viết 5	0	0	0	0	0	1	3	3	3	2	2	2	2	2
151713	Lý thuyết dịch	0	0	0	0	0	1	3	3	3	2	2	2	2	2
151617	Dịch nói	0	0	0	0	0	1	3	3	3	2	2	2	2	2
151618	Dịch viết	0	0	0	0	0	1	3	3	3	2	2	2	2	2
151233	PPNCKH	0	0	0	0	0	3	1	1	1	2	2	2	2	2
931600	Kinh tế vi mô	0	0	0	0	0	0	3	0	0	2	2	2	2	2
931616	Kinh tế vĩ mô	0	0	0	0	0	0	3	0	0	2	2	2	2	2
151315	NNHTTM 1	0	0	0	0	0	1	3	3	3	2	2	2	2	2
151316	NNHTTM 2	0	0	0	0	0	1	3	3	3	2	2	2	2	2
151317	NNHTTM 3	0	0	0	0	0	1	3	3	3	2	2	2	2	2
151318	NNHTTM 4	0	0	0	0	0	1	3	3	3	2	2	2	2	2
151321	Tiếng Anh du lịch	0	0	0	0	0	1	3	3	3	2	2	2	2	2
151323	Tiếng Anh bán hàng và thu mua	0	0	0	0	0	1	3	3	3	2	2	2	2	2
151112	Viết tiếng Anh học thuật	0	1	1	0	0	1	3	3	2	2	2	2	2	2
151122	Biên phiên dịch	0	1	1	0	0	1	3	3	2	2	2	2	2	2
151326	Ngữ dụng học	0	1	1	0	0	1	3	3	2	2	2	2	2	2
151560	Thực tập NTCN	0	1	1	0	0	1	3	3	3	3	3	3	3	3
161422	Thực tập TN	0	1	1	0	0	1	3	3	3	3	3	3	3	3
151190	Khóa luận TN	0	1	1	0	0	1	3	3	2	2	2	2	2	2



## 5. PHƯƠNG PHÁP, CHIẾN LƯỢC, KỸ THUẬT DẠY HỌC, PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ VÀ CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG DẠY HỌC

### 5.1. Phương pháp, chiến lược và kỹ thuật dạy học

- Giảng viên tham gia chương trình cần quán triệt các yêu cầu: 1) Phát huy tính chủ động, tích cực của SV trong quá trình xây dựng kiến thức của mỗi cá nhân; 2) Tính vấn đề của dạy học và các tình huống dạy học; 3) Đảm bảo thống nhất giữa chuẩn đầu ra với các hoạt động dạy học và đánh giá.

- Trên cơ sở đảm bảo các nguyên tắc dạy học đã nêu trên, **đề cao dạy học chủ động và trải nghiệm**, hệ thống phương pháp, kỹ thuật dạy học được đề xuất theo định hướng sau:

+ Dạy học bằng tổ chức cho người học trải nghiệm thực hành các hoạt động nghề nghiệp trong thực tiễn doanh nghiệp và xã hội.

+ Dạy học tích hợp, hướng vào năng lực nghề nghiệp, phát triển các năng lực cá nhân, xã hội và giao tiếp.

- Mỗi học phần được tổ chức thực hiện dưới các loại giờ tín chỉ: Lý thuyết, bài tập, thảo luận, thực hành, thí nghiệm, thực tập xưởng, thực tập doanh nghiệp, project, đồ án thể hiện tại khung chương trình và kế hoạch dạy học của từng học phần trong chương trình đào tạo. Giờ lý thuyết, bài tập, thảo luận được tổ chức tại giảng đường, thư viện. Giờ thực tập chuyên môn, thực hành, thí nghiệm, project, đồ án nghiên cứu được tổ chức tại xưởng thực tập, phòng thực hành, thí nghiệm của Trường, tại doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh Hưng Yên và các tỉnh thành thuộc khu vực miền Bắc.

- Hệ thống các phương pháp, chiến lược và kỹ thuật dạy học trong chương trình này đề định hướng vận dụng hiệu quả trong thực tiễn gồm: Dạy học dựa vào tình huống, dạy học dựa vào dự án, dạy học dựa vào thảo luận, dạy học dựa vào vấn đề, dạy học tương tác, học tập trải nghiệm, học tập độc lập, giảng dạy trực tiếp, giảng dạy gián tiếp. Danh sách phương pháp, chiến lược và kỹ thuật dạy học sử dụng trong chương trình đào tạo được mô tả trong bảng sau:

Chiến lược dạy học	Mô tả	Phương pháp, kỹ thuật dạy học
Giảng dạy trực tiếp	Đa số các học phần lý thuyết và học phần tích hợp lý thuyết với thực hành được dạy theo phương pháp thuyết trình, giảng giải, vấn đáp, nêu vấn đề, tình huống, giao bài tập về nhà, kiểm tra khả năng tự học của sinh viên thông qua bài tập, thảo luận nhóm, seminar, luyện tập, thực hành	Thuyết giảng Bài tập, tình huống Câu hỏi gợi ý, chuẩn đoán Trình diễn mẫu Luyện tập và thực hành

Giảng dạy gián tiếp	Một số học phần giảng dạy gián tiếp không có sự can thiệp rõ ràng của giảng viên như thực tập nhận thức, thực tập kỹ thuật, thực tập tốt nghiệp, đồ án, khóa luận tốt nghiệp	Yêu cầu Giải quyết vấn đề Nghiên cứu tình huống Xây dựng ý tưởng
Học tập trải nghiệm	Các môn học cơ bản, cơ sở ngành và chuyên ngành có thực hành, thực tập xưởng và thí nghiệm, các môn học rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng mềm	Mô phỏng Thực tế Tình huống đóng vai
Giảng dạy tương tác	Được thực hiện ở hầu hết các môn học của chương trình đào tạo. Sinh viên thảo luận nhóm, thuyết trình, thực tập tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp	Tranh luận Thảo luận Giải quyết vấn đề Động não
Học tập độc lập	Hoạt động thực tập tốt nghiệp, hoạt động tự học, đồ án, khóa luận tốt nghiệp	Kế hoạch cá nhân Kế hoạch nghiên cứu Dạy học dự án

## 5.2. Phương pháp kiểm tra đánh giá

Kiểm tra, đánh giá trong chương trình được thiết kế theo tiếp cận đánh giá năng lực, hướng vào việc khuyến khích học tập chủ động và trải nghiệm, làm phát triển các năng lực chung, năng lực chuyên môn và những kỹ năng cá nhân, kỹ năng giao tiếp của người học để đạt được chuẩn đầu ra theo yêu cầu của nghề nghiệp và xã hội. Các hình thức, phương pháp và kỹ thuật đánh giá trong các học phần được thể hiện đa dạng, có quy trình chặt chẽ và đảm bảo các nguyên tắc: Vì sự tiến bộ của người học; Đánh giá theo năng lực – chuẩn đầu ra; Đảm bảo phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của người học; Đảm bảo tính công bằng và khách quan; Đảm bảo kết hợp hài hòa giữa đánh giá truyền thống với đánh giá phát triển, đánh giá thực tiễn và đánh giá sáng tạo.

Các hình thức và tiêu chí đánh giá kết quả học tập học phần trong chương trình đào tạo được thể hiện tóm tắt ở bảng sau:

Các hình thức đánh giá	Đánh giá quá trình			Thi kết thúc học phần (Viết/Vấn đáp/Thực hành)
	<i>Chuyên cần/Bài tập/Thảo luận/Thuyết trình/Chuyên đề/Tiểu luận</i>	<i>Thi/kiểm tra giữa học phần</i>	<i>Thực hành/Thí nghiệm</i>	

Trọng số (%)	50			50
<b>Tiêu chí đánh giá</b>	Thời gian dự lớp; Ý thức, thái độ học tập; Mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập và sự đáp ứng các yêu cầu của chuẩn đầu ra	Mức độ đáp ứng yêu cầu về kiến thức, kỹ năng trong nửa đầu của học phần thông qua bài thi/kiểm tra giữa học phần trong thời gian 45-60 phút	Mức độ đáp ứng yêu cầu về kỹ năng thực hành của học phần tích hợp thông qua bài tập thực hành/thí nghiệm	Mức độ đáp ứng yêu cầu về kiến thức, kỹ năng theo chuẩn đầu ra của cả học phần thông qua bài thi viết/ vấn đáp/ thực hành

Xây dựng các Rubrics đánh giá kết quả học tập học phần gồm: Tiêu chí đánh giá về kiến thức, kỹ năng, năng lực; Mức độ thành tích đạt được; Mô tả việc đạt được các mức độ (Phụ lục 1).

### 5.3. Cải tiến, nâng cao chất lượng dạy học

- Hằng kỳ, lấy ý kiến phản hồi của sinh viên về hoạt động dạy học của từng học phần làm căn cứ để Khoa, giảng viên điều chỉnh hoạt động dạy học;

- Hằng năm, lấy ý kiến của sinh viên trước khi tốt nghiệp đánh giá về chất lượng đào tạo của Nhà trường để kịp thời điều chỉnh chương trình đào tạo;

- Bộ môn thực hiện dự giờ giảng viên theo năm học, tổ chức góp ý cho giảng viên nâng cao chất lượng giờ giảng, tổ chức sinh hoạt chuyên môn hằng tháng và seminar theo chuyên đề để cải tiến chất lượng dạy học.

- Với những học phần mới, tổ chức thảo luận ở bộ môn về nội dung và phương pháp dạy học, rút kinh nghiệm sau đó triển khai đào tạo trên sinh viên.

- Định kỳ 2 năm/ 1 lần, Khoa rà soát chương trình đào tạo theo hướng điều chỉnh đáp ứng được nhu cầu của người học và các bên liên quan;

## 6. DANH SÁCH ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN KHOA NGOẠI NGỮ

TT	Họ tên giảng viên	Năm sinh		Đơn vị	Trình độ chuyên môn	Học phần/tín chỉ sẽ giảng dạy
		Nam	Nữ			
1	Đỗ Phúc Hùng		1981	Khoa Ngoại ngữ	Tiến sĩ	Kỹ năng nói 1-5 Tiếng Anh thương mại Tiếng Anh Logistics Tiếng Anh du lịch Phương pháp GDTA
2	Phạm Ngọc Sơn	1977		Khoa Ngoại ngữ	Thạc sĩ	Dịch nói Dịch viết

						Lý thuyết dịch Tiếng Anh du lịch Ngôn ngữ KTTM1
3	Nguyễn Đình Sinh	1978		Khoa Ngoại ngữ	Thạc sĩ	Dịch nói Dịch viết Lý thuyết dịch Ngôn ngữ KTTM1
4	Nguyễn Thị Bích Vân		1979	Khoa Ngoại ngữ	Thạc sĩ	Thụ đắc ngôn ngữ Phân tích điển ngôn Phương pháp NCKH Ngữ pháp Văn học Anh Mỹ
5	Nguyễn Thị Năm		1984	Khoa Ngoại ngữ	Thạc sĩ	Kỹ năng đọc 1-5 Kỹ năng nghe 1-5 Tiếng Anh bán hàng và thu mua Ngôn ngữ KTTM2
6	Nguyễn Năng Tuấn	1970		Khoa Ngoại ngữ	Thạc sĩ	Kỹ năng đọc 1-5 Phương pháp NCKH Tiếng Anh bán hàng và thu mua
7	Hoàng Thị Ngọc Lan		1981	Khoa Ngoại ngữ	Thạc sĩ	Kỹ năng đọc 1-5 Kỹ năng viết 1-5 Từ vựng học Ngôn ngữ KTTM2
8	Luu Thị Hà		1983	Khoa Ngoại ngữ	Thạc sĩ	Kỹ năng viết 1-5 Tiếng Anh thương mại Tiếng Anh Logistics Tiếng Anh bán hàng và thu mua
9	Trần Cẩm Ninh		1983	Khoa Ngoại ngữ	Thạc sĩ	Tiếng Trung 1-4
10	Đoàn Thị Thu Thủy		1984	Khoa Ngoại ngữ	Thạc sĩ	Kỹ năng viết 1-5 Ngữ âm – âm vị học Từ vựng học

11	Mai Thị Phương Quỳnh		1974	Khoa Ngoại ngữ	Thạc sĩ	Tiếng Việt thực hành Dẫn luận ngôn ngữ Cơ sở văn hóa Việt Nam Ngôn ngữ học đối chiếu
12	Lê Thị Duyên		1985	Khoa Ngoại ngữ	Thạc sĩ	Kỹ năng nghe 1-5 Tiếng Anh thương mại Tiếng Anh Logistics Ngôn ngữ KTTM3
13	Nguyễn Thị Duyên		1986	Khoa Ngoại ngữ	Thạc sĩ	Kỹ năng đọc 1-5 Phương pháp GDTA Ngôn ngữ KTTM3
14	Nguyễn Thị Hường		1983	Khoa Ngoại ngữ	Thạc sĩ	Tiếng Trung 1-4
15	Bùi Thị Linh		1984	Khoa Ngoại ngữ	Thạc sĩ	Kỹ năng nói 1-5
16	Nguyễn Thị Ánh Tuyết		1984	Khoa Ngoại ngữ	Thạc sĩ	Kỹ năng viết 1-5 Viết học thuật Biên phiên dịch
17	Lê Thị Thanh Nga		1986	Khoa Ngoại ngữ	Thạc sĩ	Kỹ năng nghe 1-5 Kỹ năng đọc 1-5 Ngôn ngữ KTTM3 Ngôn ngữ KTTM4
18	Nguyễn Thị Mỹ		1986	Khoa Ngoại ngữ	Thạc sĩ	Kỹ năng nói 1-5 Kỹ năng viết 1-5 Văn học Anh Mĩ Ngôn ngữ KTTM4
19	Nguyễn Thị Thanh Mười		1991	Khoa Ngoại ngữ	Thạc sĩ	Kỹ năng đọc 1-5
20	Hoàng Thị Hòa		1987	Khoa Ngoại ngữ	Thạc sĩ	Kỹ năng đọc 1-5 Ngôn ngữ KTTM3
21	Trương Thị Hường		1988	Khoa Ngoại ngữ	Thạc sĩ	Kỹ năng nói 1-5 Kỹ năng viết 1-5
22	Nguyễn Thị Liên		1978	Khoa Ngoại ngữ	Thạc sĩ	Kỹ năng đọc 1-5
23	Phạm Thị Dương		1987	Khoa Ngoại ngữ	Thạc sĩ	Kỹ năng viết 1-5 Kỹ năng đọc 1-5

						Ngôn ngữ KTTM1 Ngôn ngữ KTTM2
24	Hoàng Thị Huyền		1982	Khoa Ngoại ngữ	Thạc sĩ	Ngữ nghĩa học Ngữ pháp Ngữ âm và âm vị học Văn hóa Anh Mĩ
25	Nguyễn Thị Bích Hạnh		1980	Khoa Ngoại ngữ	Thạc sĩ	Ngữ nghĩa học Ngữ pháp Kỹ năng viết 1-5
26	Nguyễn Thị Liên		1994	Khoa Ngoại ngữ	Thạc sĩ	Kỹ năng nói 1-5 Ngữ pháp Ngữ âm và âm vị học Văn hóa Anh Mĩ
27	Hồ Quang Trung		1988	Khoa Ngoại ngữ	Thạc sĩ	Viết học thuật Ngữ dụng học Thụ đặc ngôn ngữ Phân tích diễn ngôn
28	Bùi Văn Hà	1966		Khoa LLCT	GVC, ThS	Triết học Mác – Lênin Kinh tế chính trị Mác- Lê nin Chủ nghĩa xã hội khoa học
29	Cao Xuân Sáng	1980		Khoa LLCT	Thạc sĩ	Triết học Mác – Lênin Kinh tế chính trị Mác- Lê nin Chủ nghĩa xã hội khoa học
30	Trần An Bình	1964		Khoa LLCT	Thạc sĩ	Triết học Mác – Lênin Kinh tế chính trị Mác- Lê nin Chủ nghĩa xã hội khoa học
31	Phạm Thị Nhuận		1976	Khoa LLCT	Thạc sĩ	Triết học Mác – Lênin Kinh tế chính trị Mác- Lê

						nin Chủ nghĩa xã hội khoa học
32	Phan Thị Huê		1979	Khoa LLCT	Thạc sĩ	Triết học Mác – Lênin Kinh tế chính trị Mác- Lê nin Chủ nghĩa xã hội khoa học
33	Nguyễn Thị Quê		1982	Khoa LLCT	Thạc sĩ	Triết học Mác – Lênin Kinh tế chính trị Mác- Lê nin Chủ nghĩa xã hội khoa học
34	Trần Thị Thanh Bình		1983	Khoa LLCT	Thạc sĩ	Triết học Mác – Lênin Kinh tế chính trị Mác- Lê nin Chủ nghĩa xã hội khoa học
35	Nguyễn Thị Toan		1984	Khoa LLCT	Thạc sĩ	Triết học Mác – Lênin Kinh tế chính trị Mác- Lê nin Chủ nghĩa xã hội khoa học
36	Lê Thị Thom		1984	Khoa LLCT	Thạc sĩ	Triết học Mác – Lênin Kinh tế chính trị Mác- Lê nin Chủ nghĩa xã hội khoa học
37	Vũ Thị Thùy		1986	Khoa LLCT	Thạc sĩ	Triết học Mác – Lênin Kinh tế chính trị Mác- Lê nin Chủ nghĩa xã hội khoa học
38	Tường Mạnh Dũng	1974		Khoa LLCT	Thạc sĩ	Triết học Mác – Lênin

						Kinh tế chính trị Mác- Lê nin Chủ nghĩa xã hội khoa học
39	Nguyễn Trường Cảnh	1974		Khoa LLCT	Tiến sĩ	Pháp luật đại cương Tư tưởng Hồ Chí Minh
40	Nguyễn Thị Lệ Hương		1977	Khoa LLCT	Thạc sĩ	Triết học Mác – Lênin Kinh tế chính trị Mác- Lê nin Chủ nghĩa xã hội khoa học
41	Lê Thị Hòa		1984	Khoa LLCT	Thạc sĩ	Pháp luật đại cương Tư tưởng Hồ Chí Minh
42	Hoàng Thị Giang		1988	Khoa LLCT	Thạc sĩ	Pháp luật đại cương Tư tưởng Hồ Chí Minh
43	Lê Cao Vinh	1980		Khoa LLCT	Thạc sĩ	Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam
44	Lê Đình Dương	1981		Khoa LLCT	Thạc sĩ	Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam
45	Đỗ Thị Thanh Huyền		1985	Khoa LLCT	Thạc sĩ	Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam
46	Lê Thị Thúy		1986	Khoa LLCT	Thạc sĩ	Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam
47	Nguyễn Thị Ngân		1988	Khoa LLCT	Thạc sĩ	Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam
48	Hoàng Minh Đức	1980		Khoa Kinh tế	Thạc sĩ	Đại cương về KT và MT
49	Trịnh Thị Huyền Trang		1987	Khoa Kinh tế	Thạc sĩ	Đại cương về KT và MT
50	Lương Thị Hải Yến		1977	Khoa Kinh tế	Thạc sĩ	Đại cương về KT và MT
51	Hoàng Thị Hồng Đào		1979	Khoa Kinh tế	Thạc sĩ	Đại cương về KT và MT
52	Nguyễn Thị Ngọc Yến		1987	Khoa Kinh tế	Thạc sĩ	Đại cương về KT và MT



53	Phạm Quốc Hùng	1983		Khoa CNTT	Thạc sĩ	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản (1+1*)
54	Trần Đỗ Thu Hà		1987	Khoa CNTT	Thạc sĩ	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản (1+1*)
55	Nguyễn Thị Thanh Huệ		1985	Khoa CNTT	Thạc sĩ	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản (1+1*)
56	Vũ Xuân Thắng	1985		Khoa CNTT	Thạc sĩ	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản (1+1*)
57	Lê Văn Vịnh	1980		Khoa CNTT	Thạc sĩ	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản (1+1*)
58	Nguyễn Vinh Quy	1977		Khoa CNTT	Thạc sĩ	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản (1+1*)
59	Đặng Thị Vân Anh		1985	Khoa CNTT	Thạc sĩ	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản (1+1*)
60	Lê Trung Hiếu		1986	Khoa CNTT	Thạc sĩ	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản (1+1*)
61	Đỗ Thị Thu Trang		1984	Khoa CNTT	Thạc sĩ	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản (1+1*)
62	Bùi Quang Khải	1972		BM GDTC - QP	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất 1 Giáo dục thể chất 2 Giáo dục thể chất 3 Giáo dục quốc phòng
63	Vũ Thế Anh	1981		BM GDTC - QP	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất 1 Giáo dục thể chất 2 Giáo dục thể chất 3 Giáo dục quốc phòng
64	Đỗ Thị Vân Chang		1978	BM GDTC - QP	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất 1 Giáo dục thể chất 2 Giáo dục thể chất 3
65	Trần Đức Nam	1982		BM GDTC - QP	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất 1 Giáo dục thể chất 2 Giáo dục thể chất 3
66	Nguyễn Mạnh Hùng	1979		BM GDTC - QP	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất 1 Giáo dục thể chất 2

						Giáo dục thể chất 3
67	Đỗ Văn Hùng	1979		BM GDTC - QP	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất 1 Giáo dục thể chất 2 Giáo dục thể chất 3
68	Phạm Văn Toàn	1985		BM GDTC - QP	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất 1 Giáo dục thể chất 2 Giáo dục thể chất 3
69	Nguyễn Anh Dũng	1980		BM GDTC - QP	Đại học	Giáo dục thể chất 1 Giáo dục thể chất 2 Giáo dục thể chất 3
70	Nguyễn Văn Khánh	1985		BM GDTC - QP	Đại học	Giáo dục thể chất 1 Giáo dục thể chất 2 Giáo dục thể chất 3
71	Nguyễn Văn Thương	1988		BM GDTC - QP	Đại học	Giáo dục thể chất 1 Giáo dục thể chất 2 Giáo dục thể chất 3
72	Lê Đình Thọ	1981		BM GDTC - QP	Đại học	Giáo dục thể chất 1 Giáo dục thể chất 2 Giáo dục thể chất 3 Giáo dục quốc phòng
73	Lưu Ngọc Hoàn	1986		BM GDTC - QP	Đại học	Giáo dục quốc phòng

## 7. CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ HỌC TẬP

### 7.1. Phòng LAB và phòng học ngoại ngữ:

Hiện tại Khoa Ngoại ngữ được trang bị 11 phòng lab và phòng học ngoại ngữ cơ bản ở cả 3 Cơ sở, tạo điều kiện tốt cho việc dạy và học tiếng Anh của trường.

### 7.2. Thư viện:

Có các sách chuyên ngành và các sách liên quan đến chuyên ngành

## **8. MÔ TẢ TÓM TẮT NỘI DUNG CÁC HỌC PHẦN**

### **8.1. Triết học Mác – Lênin:**

**Số tín chỉ: 03 (03 LT)**

- Điều kiện tiên quyết: Bố trí học kỳ I năm thứ nhất trình độ đào tạo đại học, cao đẳng khối không chuyên ngành Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; là môn học thứ nhất của chương trình các môn Lý luận chính trị trong trường đại học, cao đẳng.
- Nội dung: Nội dung học phần gồm 3 chương, bao gồm: Chương 1. Triết học và vai trò của Triết học trong đời sống xã hội; Chương 2. Chủ nghĩa duy vật biện chứng; Chương 3. Chủ nghĩa duy vật lịch sử.

### **8.2. Kinh tế chính trị**

**Số tín chỉ: 02 (02 LT)**

- Điều kiện tiên quyết: Bố trí học kỳ II năm thứ nhất trình độ đào tạo đại học, cao đẳng khối không chuyên ngành Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; là môn học thứ hai của chương trình các môn Lý luận chính trị trong trường đại học, cao đẳng.
- Nội dung: Nội dung học phần gồm 6 chương, bao gồm: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của Kinh tế chính trị Mác – Lênin; hàng hóa, thị trường và vai trò các chủ thể tham gia thị trường; giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

### **8.3. Chủ nghĩa Xã hội Khoa học**

**Số tín chỉ: 02 (02 LT)**

- Điều kiện tiên quyết: Bố trí học kỳ I năm thứ hai trình độ đào tạo đại học, cao đẳng khối không chuyên ngành Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; là môn học thứ ba của chương trình các môn Lý luận chính trị trong trường đại học, cao đẳng.
- Nội dung: Nội dung học phần gồm 7 chương, bao gồm: Nhập môn chủ nghĩa xã hội khoa học; Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và Nhà nước xã hội chủ nghĩa; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

### **8.4. Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam**

**Số tín chỉ: 02 (02 LT)**

- Điều kiện tiên quyết: Sinh viên phải học xong môn Triết học, Kinh tế chính trị, Chủ nghĩa xã hội khoa học.
- Nội dung: Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam là môn học nằm trong các môn Lý luận chính trị thuộc khối các môn kiến thức đại cương trong chương trình đào tạo trình độ đại học, cao đẳng các chuyên ngành. Môn học này giới thiệu về quá trình lịch sử ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam, cũng như những chủ trương, đường lối mà Đảng Cộng sản Việt Nam đề ra trong thực tiễn quá trình Đảng lãnh đạo nhân dân ta đấu tranh giành chính quyền, trong kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, cũng như trong

công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước hiện nay.

### **8.5. Tư tưởng Hồ Chí Minh**

**Số tín chỉ: 02 (02 LT)**

- Điều kiện tiên quyết: Bố trí học kỳ I năm thứ ba trình độ đào tạo đại học, cao đẳng khối không chuyên ngành Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; là môn học thứ năm của chương trình các môn Lý luận chính trị trong trường đại học, cao đẳng.

- Mô tả học phần: Học phần tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn tư tưởng Hồ Chí Minh; về cơ sở quá trình hình thành phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; về Đảng Cộng sản và nhà nước Việt Nam; về đại đoàn kết dân tộc và đại đoàn kết quốc tế; về văn hoá, đạo đức, con người

### **8.6. Pháp luật đại cương**

**Số tín chỉ: 02 (02 LT)**

- Điều kiện tiên quyết: Không

- Nội dung: Nội dung học phần gồm 6 chương, bao gồm: Lý luận chung về nhà nước và pháp luật; Luật hình sự và luật tố tụng hình sự; Luật dân sự và luật tố tụng dân sự; Luật lao động; Luật hôn nhân và gia đình; Luật phòng chống tham nhũng

### **8.7. Ngoại ngữ 2 – Tiếng Trung 1**

**Số tín chỉ: 02 (02 LT)**

- Điều kiện tiên quyết: Không

- Nội dung: Học phần này cung cấp các kiến thức cơ bản nhất về ngữ âm, chữ Trung Quốc và một số điểm ngữ pháp cơ bản. Phần ngữ âm bao gồm: thanh mẫu, vận mẫu, thanh điệu, thanh nhẹ, biến thanh... Phần chữ Trung Quốc giới thiệu về các nét, cấu tạo cơ bản của chữ Trung Quốc, cách viết chữ Trung Quốc. Phần từ vựng cung cấp những từ đơn giản trong giao tiếp. Phần ngữ pháp cung cấp một số mẫu câu, cấu trúc ngữ pháp đơn giản. Chương trình cung cấp, trang bị cho sinh viên các kỹ năng nghe nói cơ bản theo những chủ đề đơn giản, gần gũi với đời sống thường ngày.

### **8.8. Ngoại ngữ 2 – Tiếng Trung 2**

**Số tín chỉ: 2**

- Điều kiện tiên quyết: Học phần Tiếng Trung 1.

- Nội dung: Học phần này tiếp tục củng cố, trang bị cho sinh viên các kiến thức về ngữ âm, chữ viết, ngữ pháp cơ bản và những câu giao tiếp đơn giản. Cơ bản hoàn thiện hệ thống kiến thức tiếng Trung Quốc sơ cấp dùng trong sinh hoạt hàng ngày. Giới thiệu các cấu trúc ngữ pháp cơ bản (sự tiến hành của động tác, câu có hai tân ngữ, câu liên động, động từ lặp lại, câu vị ngữ danh từ...); các bài khóa có chủ đề gần gũi với đời sống hàng ngày, giúp sinh viên củng cố trình độ và có khả năng vận dụng vào giao tiếp xã hội.

### **8.9. Ngoại ngữ 2 – Tiếng Trung 3**

**Số tín chỉ: 2**

- Điều kiện tiên quyết: Học phần Tiếng Trung 2

- Nội dung: Học phần Ngoại ngữ 2 - tiếng Trung 3 có tính chất mở rộng số lượng từ vựng và các phạm trù ngữ pháp cơ bản, thông dụng của tiếng Hán. Số lượng từ vựng khoảng hơn 300 từ, trong đó bên cạnh các từ đơn và các danh từ, động từ, tính từ còn có sự xuất hiện thêm nhiều loại hình từ loại khác như: phó từ, trợ từ, liên từ, cặp đại từ quan hệ, từ ghép nhất định. Đồng thời, học phần này cũng chú trọng mở rộng về thành phần câu và một số loại hình câu như: thành phần bổ ngữ, câu kiêm ngữ, câu vị ngữ danh từ. Nội dung của các bài hội thoại là những chủ đề quen thuộc trong học tập và cuộc sống thường ngày như: sở thích, học tập, thi cử, cách giao tiếp qua điện thoại, đi thuê phòng, đi khám bệnh... Các bài tập được thiết kế đa dạng giúp sinh viên có thể củng cố và vận dụng tốt các kiến thức từ vựng, ngữ pháp đã học vào thực hành nghe, nói, đọc và viết đúng, trôi chảy và mạch lạc hơn.

#### **8.10. Ngoại ngữ 2 – Tiếng Trung 4**

**Số tín chỉ: 2**

- Điều kiện tiên quyết: Tiếng Trung 3.

- Nội dung: Học phần này cung cấp một lượng từ vựng khoảng gần 400 từ với sự xuất hiện nhiều hơn của các từ ghép, các liên từ, đại từ quan hệ, từ gần nghĩa, đồng nghĩa... Đồng thời, học phần cũng giới thiệu về các cấp độ biểu đạt sự so sánh, một số kiểu câu thông dụng và đặc trưng trong tiếng Hán, tiếp tục bổ sung và hoàn thiện thêm các kiến thức về thành phần bổ ngữ, trợ từ động thái, trợ từ kết cấu... Các bài hội thoại, bài đọc thêm tương đối dài và nội dung phong phú như về: môi trường học tập và sinh hoạt hàng ngày, kinh nghiệm bản thân, về quá trình học tập tiếng Hán, sở thích, du lịch, thời tiết, khí hậu, các mùa trong năm, giao thông, hôn lễ của người Trung Quốc... Qua đó, ngoài những kiến thức về ngôn ngữ Hán, sinh viên còn có thêm hiểu biết về đất nước và con người Trung Quốc.

#### **8.11. Ứng dụng CNTT cơ bản (1+1\*)**

**Số tín chỉ: 02 (02 LT)**

- Điều kiện tiên quyết: Không

- Nội dung: Học phần này giới thiệu tổng quan về Công nghệ thông tin, máy tính điện tử, chức năng của các thành phần phần cứng và phần mềm; hệ điều hành, phần mềm ứng dụng; Sử dụng các công cụ Word, Excel, PowerPoint vào hoạt động học tập cũng như hoạt động nghề nghiệp sau này. Ngoài ra, học phần này cũng đề cập đến những nội dung liên quan đến Internet và các dịch vụ trên nền internet.

#### **8.12. Đại cương về kinh tế và môi trường**

**Số tín chỉ: 02 (02 LT)**

- Điều kiện tiên quyết: Không

- Nội dung: Học phần Đại cương Kinh tế và Môi trường là học phần nằm trong phần kiến thức giáo dục đại cương, nhằm trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về kinh tế, môi trường. Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản trong kinh tế học: cung - cầu, cơ cấu thị trường, tổng sản phẩm và thu nhập quốc dân, thất nghiệp và lạm phát. Những kiến thức cơ bản trong môi trường: mối quan hệ giữa con người với môi trường; sự ô nhiễm môi trường, các hoạt động tự nhiên, nhân tạo gây nên ô nhiễm môi trường, các hiện tượng tác hại, hậu quả của sự ô nhiễm; các giải pháp, biện pháp bảo vệ môi trường, Những vấn đề về dân số và phát triển bền vững đây là những vấn đề cơ bản cần được

trang bị vì nó liên quan, cấp thiết với bất cứ hoạt động kinh tế xã hội nào.

### 8.13. Kỹ năng mềm

Số tín chỉ: 02 (02 LT)

- Điều kiện tiên quyết: Không

- Nội dung: Trong xã hội hiện đại, Kỹ năng mềm ngày càng được đánh giá cao. Rất nhiều nhà tuyển dụng xem trọng những kỹ năng thiên về tính cách này và xem đây là một trong những yêu cầu tuyển dụng quan trọng. Tại các trường học, gần chục năm trở lại đây, kỹ năng mềm đã được đưa vào giảng các trường Đại học. Điều đó cho thấy việc nhận thức tầm quan trọng của Kỹ năng mềm của ngành giáo dục nước ta. *“Thực tế cho thấy người thành đạt chỉ có 25% là do những kiến thức chuyên môn, 75% còn lại được quyết định bởi những Kỹ năng mềm họ được trang bị”* – Wikipedia. Muốn đạt được thành công trong cuộc sống và sự nghiệp, người học phải hội tụ đủ Kỹ năng chuyên môn (Kỹ năng cứng) và Kỹ năng mềm. Nếu sở hữu được các Kỹ năng mềm chuyên nghiệp, nó sẽ đóng góp lớn vào sự thành công trong công việc. Môn học kỹ năng mềm 1 giới thiệu cho người học tầm quan trọng của nhận diện được khả năng của bản thân về thể chất, tinh thần, tính cách, xu hướng nghề nghiệp của bản thân. Trên cơ sở đó sẽ định hướng được các kế hoạch rèn luyện để bồi dưỡng khả năng của bản thân từ đó phát triển. Bên cạnh đó thì kỹ năng học tập đó là kỹ năng rất quan trọng chìa khóa để thành công. Vậy để học tập hiệu quả thì mỗi cá nhân cần phải xác định được đúng phong cách học tập của bản thân, kỹ năng nghe giảng và ghi nhớ, kỹ năng tư duy sáng tạo, kỹ năng giải quyết vấn đề và kỹ năng lập kế hoạch trong học tập.

### 8.14. Tâm lý học xã hội

Số tín chỉ: 02 (02 LT)

- Điều kiện tiên quyết: Không

- Nội dung: Môn tâm lý học xã hội là môn học giúp sinh viên có được cách tiếp cận hoạt động- giao tiếp- nhân cách đối với các biểu hiện của tâm lý xã hội, từ đó sẽ có nhận thức được một cách sâu sắc những vấn đề nổi bật của các giai đoạn yếu tố tâm lý xã hội nhất định. Việc tiếp cận những vấn đề của Tâm lý học xã hội là hết sức có ý nghĩa bởi vì, dù là có ý thức hay không có ý thức, công việc của sinh viên sau khi ra trường gắn liền với các hiện tượng tâm lý xã hội, chịu sự chi phối của các quy luật tâm lý xã hội. Môn học này cho biết các hiện tượng tâm lý xã hội, đặc trưng của các hiện tượng tâm lý xã hội. Bầu không khí nhóm, vai trò, và biểu hiện của nhóm. Người thủ lĩnh nhóm phải làm gì, làm như thế nào để có thể tạo lập và giữ vững bầu không khí tâm lý tích cực. Môn học này được kết cấu thành 4 chương phản ánh những lý luận cơ bản về định kiến xã hội, ảnh hưởng, các hiện tượng tâm lý xã hội và hướng dẫn thực hành về xây dựng bầu không khí tích cực, giải quyết xung đột, cách tạo sự đồng thuận trong nhóm....

### 8.15. Giáo dục thể chất

Số tín chỉ: 03 (01 LT)

- Điều kiện tiên quyết: Không

- Nội dung

**Vị trí, ý nghĩa:** Môn học GDTC là một môn học bắt buộc trong hệ thống giáo dục quốc dân, nó góp phần trong việc đào tạo con người phát triển cân đối, toàn diện cả về đạo đức; trí tuệ; vóc dáng, thể lực; khả năng thẩm mỹ...

**Phương pháp học tập:** Sinh viên tham gia học tập theo lớp, theo thời khóa biểu chung của Nhà trường, ngoài ra sinh viên phải tự học tập, rèn luyện ngoại khóa để đạt các yêu cầu chuyên môn. Tài liệu học tập theo đề cương bài giảng dùng chung và tài liệu điện tử.

**Các môn học trong chương trình:** Sinh viên được phép tự chọn môn học mình yêu thích để tham gia học tập và rèn luyện, các môn học gồm: Cầu lông 1-2-3, Bóng chuyền 1-2-3, Bóng đá 1-2-3, Bóng rổ 1-2-3, Đá cầu 1-2-3.

### **8.16. Giáo dục Quốc phòng- an ninh**

**Số tín chỉ: 08 (08 LT)**

- Điều kiện tiên quyết:

+ Giáo dục quốc phòng và an ninh.

+ Phải có sức khỏe cần thiết, tham gia học tập đúng nội qui, qui định của nhà trường.

+ Tham gia học tập theo Qui chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính qui theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Thông tư số 18/2015/TTLT-BGDĐT- BLĐTBXH ngày 08/9/2015 về việc ban hành qui định tổ chức dạy, học và đánh giá kết quả học tập môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học, theo Hướng dẫn số 189/ HD- ĐHSP Kỹ thuật Hưng Yên ngày 23 tháng 4 năm 2009 về việc chuyển đổi chương trình đào tạo hiện hành phù hợp với phương thức đào tạo theo tín chỉ.

+ Bảo đảm đầy đủ về trang thiết bị học tập, vũ khí huấn luyện. Sinh viên đi học thực hành phải có trang phục đúng quy định để luyện tập ngoài thao trường.

- Nội dung: Môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh gồm 4 học phần

#### **Học phần I: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam**

Thông qua học phần trang bị cho sinh viên hiểu biết một số vấn đề cơ bản của Học thuyết Mác- Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, các quan điểm về xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, về chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc và vấn đề kết hợp phát triển kinh tế với củng cố quốc phòng – an ninh, hiểu biết hơn về nghệ thuật đánh giặc của ông cha ta và nghệ thuật quân sự Việt Nam từ khi có Đảng lãnh đạo.

#### **Học phần II: Công tác quốc phòng và an ninh**

Nắm được những kiến thức cơ bản về chiến lược “Diễn biến hoà bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch chống phá cách mạng Việt Nam, xây dựng lực lượng Dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên. Xây dựng và bảo vệ chủ quyền lãnh thổ biên giới quốc gia; những vấn đề về an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, phòng chống tội phạm và tệ nạn xã hội. Các vấn đề về dân tộc, tôn giáo, âm mưu của các thế lực thù địch lợi dụng dân tộc, tôn giáo chống phá Đảng, Nhà nước ta, những vấn đề về an ninh phi truyền thống, đấu tranh phòng chống tội phạm phi truyền thống của Đảng, Nhà nước ta.

#### **Học phần III: Quân sự chung, chiến thuật, kỹ thuật bắn súng ngắn và sử dụng lựu đạn.**

Bên cạnh đó môn học còn trang bị những kỹ năng quân sự cần thiết góp phần xây dựng nền quốc phòng toàn dân – an ninh nhân dân vững mạnh.

#### **Học phần IV: Hiểu biết chung về quân, binh chủng**

Giới thiệu tới sinh viên hiểu biết sơ lược lịch sử và truyền thống các quân chủng Lục quân, Phòng không – Không quân, Hải Quân và tham quan thực tế tại các đơn vị quân đội, bảo tàng...

#### **8.17. Cơ sở văn hóa Việt Nam**

**Số tín chỉ: 02**

- Điều kiện tiên quyết: Không

- Nội dung: Học phần Cơ sở văn hóa Việt Nam cung cấp cho sinh viên sáu vấn đề cơ bản gồm: văn hóa và hệ thống văn hóa; văn hóa nhận thức; văn hóa tổ chức đời sống tập thể; văn hóa tổ chức đời sống cá nhân; văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên, xã hội; các vùng văn hóa ở Việt Nam. Học phần này đóng vai trò quan trọng trong việc định hướng cho sinh viên có một cái nhìn toàn toàn diện về văn hóa, hệ thống văn hóa; các thành tố văn hóa Việt Nam, kiến thức chung nhất về văn hóa; đánh giá đúng một hiện tượng, một giá trị văn hóa, phân loại di sản văn hóa; một bản lĩnh văn hóa dân tộc trong quá trình học tập và tiếp xúc với văn hóa nước ngoài.

#### **8.18. Tiếng Việt thực hành**

**Số tín chỉ: 02**

- Điều kiện tiên quyết: Không

- Nội dung: Học phần này gồm năm vấn đề cung cấp những kiến thức cơ bản về tiếng Việt, cụ thể là: Chữ viết trong văn bản; kỹ năng dùng từ trong văn bản; yêu cầu về đặt câu trong văn bản; những hiểu biết về đoạn văn; văn bản. Học phần này đóng vai trò quan trọng trong việc vận dụng thành thạo cách dùng từ, đặt câu, viết đoạn văn, hoàn thành văn bản; biết phân tích và sửa các loại lỗi phổ biến về dùng từ, kỹ năng đặt câu, sử dụng dấu câu, liên kết câu, liên kết đoạn văn.

#### **8.19. Dẫn luận ngôn ngữ**

**Số tín chỉ: 02**

- Điều kiện tiên quyết: Tiếng Việt thực hành

- Nội dung: Học phần này gồm năm vấn đề cung cấp những kiến thức cơ bản về ngôn ngữ và ngôn ngữ học: bản chất và chức năng của ngôn ngữ, nguồn gốc và quá trình, cách thức phát triển của ngôn ngữ, về mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hoá, giữa ngôn ngữ và tư duy, cung cấp những tri thức chung về: ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, ngữ nghĩa, ngữ dụng. Học phần này không chỉ cung cấp kiến thức chung về ngôn ngữ mà còn giúpSV nâng cao ý thức sử dụng từ ngữ trong giao tiếp, biết trân trọng, giữ gìn và tiếp thu có chọn lọc ngôn ngữ vay mượn một cách khoa học.

#### **8.20. Ngôn ngữ học đối chiếu**

**Số tín chỉ: 02**

- Điều kiện tiên quyết: Dẫn luận ngôn ngữ học, Tiếng Việt thực hành

- Nội dung: Học phần này cung cấp cho sinh viên những tiền đề lý luận cơ bản về nghiên cứu đối chiếu ngữ âm âm vị: đối chiếu nguyên âm Việt- Anh, đối chiếu phụ âm Việt- Anh, đối chiếu âm tiết Việt- Anh, đối chiếu hiện tượng ngôn điệu Việt- Anh; nghiên cứu đối chiếu hình vị về mặt cấu tạo, hoạt động. Học phần còn góp phần chi tiết hóa trong



việc đối chiếu câu trên một số bình diện: cơ sở, bình diện đối chiếu câu, đối chiếu khuôn hình câu và thành phần câu Việt-Anh, đối chiếu câu nghi vấn và câu phủ định Việt-Anh. Về phân từ và nghĩa, nó giúp sinh viên có được sự định hướng rõ ràng hơn: thử nghiệm nghiên cứu đối chiếu từ vựng - ngữ nghĩa, đồng âm giữa các ngôn ngữ, tương đồng ngữ nghĩa ở các ngôn ngữ, đặc trưng hiện tượng đa nghĩa; phương pháp nghiên cứu đối chiếu.

### **8.21. Ngữ Âm- Âm vị học**

**Số tín chỉ: 02**

- Điều kiện tiên quyết: Học phần tiên quyết: Các kỹ năng thực hành tiếng; dẫn luận ngôn ngữ học

- Nội dung: Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về ngữ âm lí thuyết liên quan đến quá trình phát âm, âm vị học gồm các khái niệm về âm vị, ngữ âm và các cặp phạm trù ngữ âm. Ngoài ra sinh viên còn được trang bị những kiến thức về cơ quan phát âm ví dụ như hầu, họng, mũi, môi. Ngoài ra môn học cũng trang bị cho sinh viên những quy tắc phát âm các nguyên âm đơn, đôi, nguyên âm ngắn, nguyên âm dài và phụ âm đóng. Bên cạnh đó sinh viên cũng được cung cấp các kiến thức cần thiết về trọng âm, những phạm trù của chuỗi lời nói (nói âm, nuốt âm, nhịp và đồng hóa) ngữ điệu và chức năng của ngữ điệu trong giao tiếp tiếng Anh

### **8.22. Ngữ nghĩa học**

**Số tín chỉ: 02**

- Điều kiện tiên quyết: Sinh viên đã nắm được các kiến thức cơ bản về Dẫn luận ngôn ngữ học, Ngữ âm-âm vị học, Ngữ pháp tiếng Anh.

- Nội dung: Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về ngữ nghĩa học bao gồm các khái niệm về nghĩa và ngữ nghĩa, các tính chất của ngữ nghĩa, ngữ nghĩa học từ vựng (với các vấn đề như nghĩa của từ, ý nghĩa từ vựng và ý nghĩa ngữ pháp, từ đồng âm và từ đa nghĩa, từ đồng nghĩa, các biến thể và các từ tương tự về từ vựng, từ trái nghĩa, từ có nghĩa và từ vô nghĩa, quan hệ ngữ nghĩa giữa các từ); ngữ nghĩa học cú pháp (bao gồm nghĩa của câu, nghĩa của câu và nội dung mệnh đề, quan hệ ngữ nghĩa giữa các câu); ngữ nghĩa học dụng pháp (nghĩa của phát ngôn, ngôn bản, hành động tạo lời, lực ngôn trung, nhận định, hỏi và cầu khiến, tiền giả định, nghĩa hàm ẩn). Ngoài ra, sau mỗi bài giảng về lý thuyết còn có các dạng bài tập thực hành có tính thực tế cao cho sinh viên có cơ hội hiểu sâu kiến thức lý thuyết vừa học, đồng thời có thể liên hệ với thực tế sử dụng các phạm trù về nghĩa

### **8.23. Ngữ pháp**

**Số tín chỉ: 02**

- Điều kiện tiên quyết: Không

- Nội dung: Môn Ngữ pháp được chia thành mười nội dung ngữ pháp khác nhau với các khái niệm ngữ pháp chuyên sâu, đây là những chủ điểm chính trong ngữ pháp tiếng Anh nâng cao nhằm giúp người học hiểu sâu hơn về các hiện tượng ngữ pháp như : cụm từ, mệnh đề, câu, danh từ và cụm danh từ, tính từ và cụm tính từ, trạng từ và cụm trạng từ, giới từ và cụm giới từ, động từ và cụm động từ, bổ ngữ cho động từ, câu đơn, từ nối, sự kết hợp và đồng vị, câu phức. Ngoài ra học phần còn cung cấp các bài tập thực hành giúp sinh viên luyện tập nâng cao vốn kiến thức ngữ pháp của mình. Từ đó sinh viên được

hoàn thiện thêm vốn kiến thức ngữ pháp của mình và có thể hỗ trợ thêm cho bốn kỹ năng thực hành tiếng.

#### **8.24. Từ vựng học**

**Số tín chỉ: 02**

- Điều kiện tiên quyết: Tiếng Việt thực hành, dẫn luận ngôn ngữ học, ngôn ngữ học đối chiếu

- Nội dung: Môn từ vựng học là môn học chuyên sâu về từ vựng của sinh viên chuyên ngành tiếng Anh. Đây là một môn học rất quan trọng vì cùng với ngữ pháp và phát âm, từ vựng học giúp sinh viên hiểu sâu về cấu tạo từ trong tiếng Anh, từ đó tự rút ra được cách học từ có hiệu quả để nâng cao vốn từ vựng nói chung cũng như nâng cao năng lực tiếng Anh nói riêng. Học phần này cung cấp cho sinh viên các kiến thức liên quan đến từ vựng học trong tiếng Anh như nhiệm vụ của từ vựng học, tầm quan trọng của từ vựng học, từ vựng học trong mối quan hệ với âm vị học và tu từ học, đặc điểm của ngôn ngữ tiếng Anh; cấu trúc và cấu tạo từ, ngữ nghĩa học của từ vựng trong đó tập trung chủ yếu về các loại nghĩa của từ vựng, các thành tố cấu thành nên ý nghĩa của từ vựng, tính nhiều nghĩa và cấu trúc ngữ nghĩa của từ vựng, khía cạnh tu từ của từ vựng học tiếng Anh, từ đồng âm, đồng nghĩa, trái nghĩa; ngữ cú trong tiếng Anh trong đó tập trung vào nghiên cứu những hình thức diễn đạt cố định được sử dụng như những đơn vị ngữ pháp có sẵn như các cụm từ, thành ngữ, tục ngữ; từ nguyên học nghiên cứu lịch sử quá trình hình thành từ vựng tiếng Anh; lý thuyết thực hành và biện soạn từ điển tập trung nghiên cứu các vấn đề liên quan đến biên soạn từ điển, loại từ điển, cách lựa chọn và sắp xếp từ của các loại từ điển đó. Môn học này được chia làm 7 chương cung cấp các kiến thức liên quan đến từ vựng học như đã được đề cập đến ở trên.

#### **8.25. Thụ đắc ngôn ngữ**

**Số tín chỉ: 02**

- Điều kiện tiên quyết: Không

- Nội dung: Học phần cung cấp cho sinh viên cái nhìn tổng quan về các đường hướng nghiên cứu của các nhà ngôn ngữ đối với việc học ngôn ngữ thứ hai. Các cách tiếp cận nghiên cứu, các quan điểm được thể hiện qua các thời kỳ phát triển của lĩnh vực nghiên cứu ngôn ngữ được trình bày qua các nội dung giới thiệu, phân tích đánh giá của chính tác giả hoặc từ các nhà nghiên cứu khác. Sinh viên hiểu được mặc dù những năm 1950s, 1960s là giai đoạn xuất hiện một số nhà ngôn ngữ với những nghiên cứu đóng góp cho lĩnh vực giảng dạy ngoại ngữ có tầm ảnh hưởng lớn như (Lado, 1964; Rivers, 1964, 1968), thì cuối thế kỷ 19 ít nhất đã có một cuộc cải cách lớn về phương pháp giảng dạy (Howatt, 1984, trang. 169-208). Sinh viên được cung cấp các kiến thức về các lĩnh vực nghiên cứu như sau: Mối liên quan giữa ngôn ngữ học và ngữ pháp phổ quát, hướng tiếp cận tri nhận đối với học ngoại ngữ, ngữ pháp chức năng, ngữ dụng học và học ngoại ngữ, ngôn ngữ đầu vào và tương tác khi học ngoại ngữ, văn hóa, xã hội học và học ngoại ngữ, ngôn ngữ xã hội học và học ngoại ngữ.

#### **8.26. Phân tích diễn ngôn**

**Số tín chỉ: 02**

- Điều kiện tiên quyết: Ngữ Pháp, Kỹ năng Viết 5

- Nội dung: Môn học Discourse Analysis (Phân tích diễn ngôn) dành cho sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh – Trường ĐH SPKT Hưng Yên thuộc hệ chính quy. Nội dung môn học gồm 5 chương, trình bày những vấn đề cơ bản của môn học, gồm lịch sử ngành phân tích diễn ngôn, định nghĩa khái niệm văn bản (ngôn bản), phân tích diễn ngôn và các đối tượng liên quan, các đặc trưng của văn bản, phân biệt văn bản nói với văn bản viết, vai trò của tình huống trong phân tích diễn ngôn, các mô hình tình huống, các phương thức liên kết trong văn bản, tính mạch lạc trong văn bản/ngôn bản.

### **8.27. Văn học Anh Mỹ**

**Số tín chỉ: 02**

- Điều kiện tiên quyết: Các kỹ năng thực hành tiếng, Lý thuyết dịch, Văn Hóa Anh Mĩ

- Nội dung: Học phần cung cấp cho sinh viên cái nhìn tổng quan về cuộc đời và sự nghiệp của các tác giả tiêu biểu cho các trào lưu khác nhau trong nền văn học Anh-Mỹ đồng thời giới thiệu các tác phẩm tiêu biểu hoặc các trích đoạn thuộc các thể loại văn học cơ bản như: tiểu thuyết, truyện ngắn, thơ và kịch. Qua đó, học phần giúp sinh viên làm quen với các trường phái văn học khác nhau và tìm hiểu giá trị hiện thực, sự phê phán những thói hư, tật xấu, trong xã hội, sự mỉa mai, châm biếm, sự ca ngợi về đẹp con người, vẻ đẹp thiên nhiên, tình yêu nghệ thuật cũng như vẻ đẹp về tình bạn, lòng chung thủy, tình đoàn kết ... ẩn chứa trong các tác phẩm.

### **8.28. Văn hóa Anh Mĩ**

**Số tín chỉ: 02**

- Điều kiện tiên quyết: Không

- Nội dung: Học phần Văn hóa Anh Mỹ cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản liên quan các vấn đề văn hóa, giáo dục, xã hội, chính trị của hai quốc gia bản xứ nói tiếng Anh. Kiến thức về văn hóa Anh Mĩ không những giúp sinh viên nâng cao khả năng giao tiếp mà còn tránh được những cú sốc về văn hóa khi tiếp xúc với người nói tiếng Anh bản xứ. Học phần này chia làm 2 phần: phần 1 cung cấp cho sinh viên những kiến thức về văn hóa Anh và phần 2 nói về Văn hóa Mĩ, trong đó mỗi phần gồm 6 bài tương ứng. Văn hóa Anh giới thiệu các lĩnh vực liên quan tới vùng lãnh thổ của Anh, con người nước Anh qua các thời kỳ lịch sử, thể chế chính trị của một quốc gia quân chủ lập hiến, hệ thống giáo dục ở Anh, tôn giáo (Thiên chúa, đạo Hồi, đạo Do thái, Hindu, Phật và đạo gốc Jamaica). Bên cạnh đó, học phần còn cung cấp nhiều thông tin về cuộc sống ở Anh trong nhiều lĩnh vực như: Hệ thống trợ cấp, giải trí, lễ hội. Văn hóa Mĩ giới thiệu các lĩnh vực liên quan tới lịch sử nước Mỹ qua các giai đoạn phát triển và các mốc lịch sử quan trọng, sự hình thành đất nước, tín ngưỡng và các giá trị truyền thống, kinh tế và thương mại. Bên cạnh đó, học phần còn cung cấp nhiều thông tin về cuộc sống ở Anh trong nhiều lĩnh vực như: thể chế chính trị và hệ thống giáo dục ở Mỹ.

### **8.29. Kỹ năng nghe 1**

**Số tín chỉ: 3**

- Điều kiện tiên quyết: không

- Nội dung: Đây là học phần cơ bản giúp sinh viên làm quen với kỹ năng nghe và giúp sinh viên luyện tập để nâng cao khả năng nghe hiểu. Trong quá trình luyện tập, sinh viên sẽ được luyện các kỹ năng nghe lấy thông tin chính, nghe để lấy thông tin chi tiết và suy đoán. Học phần cũng cung cấp cơ hội cho sinh viên luyện các kỹ năng nói, viết và đọc

thông qua các hoạt động trước và sau khi luyện nghe. Ngoài việc phát triển kỹ năng nghe, học phần còn cung cấp các đoạn văn, bài hội thoại trong giao tiếp hàng ngày để giúp sinh viên hiểu biết thêm về cách thức ứng xử văn hóa của người dân bản xứ.

### **8.30. Kỹ năng nói 1:**

**Số tín chỉ: 2**

- Điều kiện tiên quyết: Không

- Nội dung: Môn kỹ năng nói 1 là môn học chuyên sâu về kỹ năng nói dành cho sinh viên ngành Ngôn Ngữ Anh năm thứ nhất trong đó nhằm phát triển các kỹ năng nói cơ bản về nói độc thoại, mô tả kinh nghiệm, trình bày trước người nghe, nói tương tác, đối thoại, đàm thoại, giao dịch hàng hóa và dịch vụ, phỏng vấn và trả lời phỏng vấn. Học phần cung cấp trang bị cho sinh viên những kỹ năng nói cơ bản theo những chủ đề gần gũi với đời sống thường ngày giúp sinh viên tự tin trong giao tiếp, từ đó có khả năng tự khẳng định và thể hiện mình nói tốt hơn để tiếp cận sâu rộng hơn với các vấn đề khác. Ngoài ra, chương trình còn cung cấp cho sinh viên các cách phát âm rõ ràng và có độ lưu loát trong khi nói theo độ chuẩn xác và phù hợp về mặt ngôn ngữ xã hội trong các tình huống giao tiếp cơ bản.

### **8.31. Kỹ năng đọc 1:**

**Số tín chỉ: 2**

- Điều kiện tiên quyết: Không

- Nội dung: Học phần kỹ năng đọc 1 là một học phần luyện kỹ năng đọc cơ bản đầu tiên trong chương trình đào tạo cử nhân tiếng Anh. Học phần này giúp sinh viên hình thành và phát triển các kỹ năng đọc hiểu cơ bản, mở rộng vốn từ vựng, ôn tập lại một số cấu trúc ngữ pháp cơ bản, lựa chọn chiến lược làm bài đọc hiểu phù hợp cho các đoạn văn bản ngắn và rất đơn giản về các các vấn đề quen thuộc và cụ thể trong cuộc sống hàng ngày như văn hóa, đất nước, con người, trang phục, cuộc sống và môi trường xung quanh, các hoạt động thể thao, giải trí, công việc của con người, công nghệ trong cuộc sống hiện đại. Bên cạnh đó người học còn được tích hợp thực hành một số kỹ năng cơ bản của các kỹ năng nghe, nói và viết.

### **8.32. Kỹ năng Viết 1**

**Số tín chỉ: 2**

- Điều kiện tiên quyết: Không

- Nội dung: Nội dung học phần kỹ năng viết 1 được thiết kế cho 2 tín chỉ. Mục tiêu của môn học là nhằm giúp các sinh viên ôn lại những phần ngữ pháp cơ bản, từ đó giúp sinh viên hiểu được cấu trúc viết một đoạn văn, cách sắp xếp bố trí câu chủ đề và các câu phát triển câu chủ đề trong một đoạn. Học phần cũng giúp người học phân loại được một số loại đoạn văn theo chủ đề như: tự thuật, mô tả, tranh luận.

### **8.33. Kỹ năng nghe 2:**

**Số tín chỉ: 2**

- Điều kiện tiên quyết: Kỹ năng nghe 1

- Nội dung: Đây là học phần cơ bản giúp sinh viên phát triển kỹ năng nghe và giúp sinh viên luyện tập để nâng cao khả năng nghe hiểu. Trong quá trình luyện tập, sinh viên sẽ

được luyện các kỹ năng nghe lấy thông tin chính, nghe để lấy thông tin chi tiết và suy đoán ở mức độ cao hơn so với kỹ năng nghe được học ở học kỳ trước. Học phần cũng cung cấp cơ hội cho sinh viên luyện các kỹ năng nói, viết và đọc thông qua các hoạt động trước và sau khi luyện nghe. Ngoài việc phát triển kỹ năng nghe, học phần còn cung cấp các bài nói, bài hội thoại và phỏng vấn trong giao tiếp hàng ngày về các chủ đề liên quan tới nhu cầu thiết yếu hàng ngày (về hàng xóm, bản thân, mua sắm, nơi ở, học tập và làm việc...) để giúp sinh viên hiểu biết thêm về ứng xử văn hóa của người bản xứ.

### **8.34. Kỹ năng nói 2:**

**Số tín chỉ: 3**

- Điều kiện tiên quyết: Kỹ năng nói 1

- Nội dung: Học phần Nói 2 nhằm đào tạo và cung cấp thêm cho sinh viên một số kỹ năng quan trọng khi nói tiếng Anh theo chủ điểm, hội thoại hoặc thuyết trình, đồng thời cung cấp các chiến lược hữu ích, thiết thực nhằm giúp người học phát triển kỹ năng nói. Sinh viên cũng có khả năng hội thoại được các chủ đề giao tiếp thông thường, biết diễn đạt sự đồng ý, biết cách hỏi và đưa ra những lời khuyên trong một số tình huống thường gặp như chia buồn hoặc hỏi thăm sức khỏe, có thể nghe và hiểu được các cuộc đàm thoại, các bài đọc thoại ngắn và các chủ đề quen thuộc. Sinh viên có thể giao tiếp được trong các tình huống đơn giản hàng ngày về bản thân, gia đình, nhà trường, nơi họ sinh sống. Sinh viên có thể sử dụng các cụm từ và các câu đã học để mô tả một cách đơn giản về gia đình và những người khác; về điều kiện sống, quá trình học tập và công việc hiện tại hoặc gần đây nhất của bản thân.

### **8.35. Kỹ năng đọc 2:**

**Số tín chỉ: 2**

- Điều kiện tiên quyết: Kỹ năng đọc 1

- Nội dung: Học phần kỹ năng đọc 2 là học phần luyện kỹ năng đọc thứ hai trong số năm học phần luyện kỹ năng đọc trong chương trình đào tạo cử nhân tiếng Anh. Học phần này giúp sinh viên phát triển kỹ năng đọc hiểu cơ bản với các bài đọc trong đối đơn giản và ngắn. Học phần này cũng trang bị các kỹ năng đọc tìm thông tin chi tiết, dự đoán nội dung bài (predicting), hiểu nghĩa của từ trong văn cảnh, inferring, đặc biệt có kỹ năng liên hệ bài đọc theo quan điểm cá nhân (personalization). Học phần giúp người học mở rộng vốn từ vựng về các chủ đề khá gần gũi với cuộc sống hàng ngày như về thể thao, con người, tình yêu, Internet, ngôn ngữ, văn hóa, phương tiện truyền thông. Qua học phần, người học có thể phát triển các tiêu kỹ năng đọc cũng như các cách sử dụng từ điển để dần dần có thể trở thành người đọc độc lập, nâng cao tốc độ đọc.

### **8.36. Kỹ năng Viết 2**

**Số tín chỉ: 2**

- Điều kiện tiên quyết: Kỹ năng viết 1

- Nội dung: Nội dung học phần kỹ năng viết 2 được thiết kế cho 2 tín chỉ. Mục tiêu của môn học là nhằm giúp sinh viên ôn lại một cách có hệ thống phần ngữ pháp cơ bản như từ đồng-nghĩa, trái nghĩa, mệnh đề quan hệ, trật tự tính từ, đảo ngữ, cách dùng đại từ nhân xưng, giới từ, mạo từ, từ nối, tính từ một tả, giới từ chỉ vị trí, cấu tạo từ, đại từ quan hệ và các thì trong tiếng Anh; các khái niệm về đoạn văn, câu chủ đề, câu phát triển ý và câu kết luận; cách bố trí và sắp xếp các ý trong một đoạn văn, phân loại các loại

đoạn văn như một tả, tự thuật, tranh luận và cách trình bày quan điểm của mình, ủng hộ hay chống đối về một vấn đề nào đó một cách thuyết phục.

### **8.37. Kỹ năng nghe 3:**

**Số tín chỉ: 3**

- Điều kiện tiên quyết: Kỹ năng nghe 2.

- Nội dung: Đây là học phần cơ bản giúp sinh viên có thể nghe hiểu được những thông tin hiện thực đơn giản được diễn đạt rõ ràng bằng giọng chuẩn về các chủ điểm liên quan đến đặc điểm tính cách của con người, quà tặng, trách nhiệm trong công việc, thời trang, Tiếng Anh, quảng cáo, thương mại, du lịch, internet hay phương hướng, v.v. Sinh viên có thể xác định được ý chính của các đoạn hội thoại ngắn, và những bài nói ngắn về các chủ đề trên. Học phần hướng đến nâng cao kỹ năng nghe nắm bắt ý chính, nghe thông tin chi tiết, nghe đoán từ, nghe đoán ý tác giả, nghe để nhận biết trọng âm của các từ, v.v... Thêm vào đó, học phần cũng giúp sinh viên nâng cao kỹ năng phát âm của mình thông qua các dạng bài nghe phát âm khác nhau.

### **8.38. Kỹ năng nói 3:**

**Số tín chỉ: 3**

- Điều kiện tiên quyết: Kỹ năng nói 2

- Nội dung: Học phần Nói 3 nhằm đào tạo và cung cấp thêm cho sinh viên một số kỹ năng quan trọng khi nói tiếng Anh theo chủ điểm, hội thoại hoặc thuyết trình, đồng thời cung cấp các chiến lược hữu ích, thiết thực nhằm giúp người học hiểu kỹ năng nói. Sinh viên có thể hội thoại được các chủ đề giao tiếp thông thường, biết diễn đạt sự đồng ý, biết cách hỏi và đưa ra những lời khuyên trong một số tình huống thường gặp như chia buồn hoặc hỏi thăm sức khỏe, có thể nghe và hiểu được các cuộc đàm thoại, các bài đọc thoại ngắn và các chủ đề quen thuộc.

### **8.39. Kỹ năng đọc 3:**

**Số Tín chỉ: 2**

- Điều kiện tiên quyết: Kỹ năng đọc 2

- Nội dung: Học phần kỹ năng đọc 3 là học phần thứ ba trong số năm học phần kỹ năng đọc trong chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh. Học phần này giúp người học phát triển các kỹ năng đọc hiểu nâng cao hơn, tích hợp với tư duy phản biện khi đọc các bài đọc mang tính học thuật thuộc các chuyên ngành khác nhau, sử dụng hình ảnh để kích thích tư duy. Các bài học đều trang bị cho người học các kỹ năng đọc hiểu cần thiết để có thể tăng tốc độ đọc và đọc một cách độc lập như kết hợp các chiến lược khác nhau trước khi đọc, sử dụng chú thích, học theo gián đồ hình ảnh, nhận diện các loại văn bản, sử dụng ngữ cảnh để đoán nghĩa từ chưa biết, nhận diện các ý triển khai, phân biệt sự thật với quan điểm (fact and opinion), hiểu ngụ ý trong văn cảnh. Ngoài ra, học phần còn tích hợp các phương pháp học từ vựng và ghi nhớ từ vựng thuộc các lĩnh vực khác nhau để giúp người học đọc hiệu quả hơn.

### **8.40. Kỹ năng viết 3**

**Số tín chỉ: 2**

- Điều kiện tiên quyết: Kỹ năng viết 2

- Nội dung: Học phần cung cấp khái niệm, đặc điểm của một số loại bài luận theo chủ đề như: tự thuật, mô tả, tranh luận, nguyên nhân-kết quả; hệ thống lại được các vấn đề ngữ pháp như tính từ mô tả, từ nối, cụm từ chỉ số lượng, mệnh đề tính ngữ, các thì trong tiếng Anh, câu run-on, câu đơn, câu phức, các trạng từ chỉ thời gian để viết một bài luận về một chủ đề nào đó trong cuộc sống; quy trình học viết theo hướng sản phẩm và quá trình trong đó tập trung vào quy trình viết bài. Sinh viên cũng sẽ được giới thiệu các chiến lược học viết thông dụng nhất; các đoạn văn mẫu, bài văn mẫu trước tiên sau đó cùng nhau phân tích và chỉ rõ những đặc trưng, yêu cầu và cách thức trình bày một bài văn logic, lập luận chặt chẽ và đảm bảo tính thông nhất và cung cấp nhiều từ, cụm từ mẫu chốt cho từng thể loại đề bài với các ví dụ minh họa cụ thể nhằm làm sáng tỏ phần lý thuyết liên quan. Các bài tập thực hành sát nội dung từng tiểu mục kèm theo bài viết mẫu là nguồn tài liệu quý báu giúp sinh viên nhanh chóng tiếp cận lối viết chuẩn và có cơ hội thực hành ngay kiến thức vừa học.

#### **8.41. Kỹ năng nghe 4**

**Số tín chỉ: 2**

- Điều kiện tiên quyết: Kỹ năng nghe 3

- Nội dung: Đây là học phần tập trung phát triển, nâng cao kỹ năng nghe hiểu về các chủ đề quen thuộc như nghi lễ, thanh niên, môi trường, gia đình, giáo dục, văn hóa, khoa học, sức khỏe, con người và tài chính... cho sinh viên năm thứ hai nhằm giúp sinh viên có thể hiểu được ý chính của các bài nghe về các chủ đề trên. Học phần cũng giúp sinh viên luyện tập thành thạo các dạng bài tập nghe như dạng nghe lựa chọn câu trả lời, nghe điền từ vào bảng biểu, biểu đồ, nghe trả lời câu hỏi, nghe nối thông tin v.v... Ngoài ra học phần cũng tạo cơ hội cho sinh viên nghe các chương trình của các đài nói tiếng Anh và xem các bộ phim phụ đề nói tiếng Anh để nâng cao kỹ năng nghe hiểu.

#### **8.42. Kỹ năng nói 4:**

**Số tín chỉ: 3**

- Điều kiện tiên quyết: Kỹ năng nói 3

- Nội dung: Học phần Nói 4 – Kỹ năng thuyết trình Tiếng Anh nhằm đào tạo và cung cấp thêm cho sinh viên về kỹ năng thuyết trình bằng tiếng Anh. Sinh viên có thể xây dựng và trình bày một bài thuyết trình với cấu trúc hoàn chỉnh. Sinh viên có thể hiện sự tự tin và chuyên nghiệp khi thuyết trình trước mọi người, sử dụng các công cụ hỗ trợ một cách hiệu quả. Sinh viên biết được công tác chuẩn bị cho một buổi thuyết trình và xử lý câu hỏi một cách hiệu quả trong khi thuyết trình. Sinh viên có thể sử dụng tương đối chính xác từ vựng, cấu trúc trong khi thuyết trình. Sinh viên có thể thuyết trình một cách tự tin, rõ ràng và lịch sự bằng ngôn ngữ trang trọng, phù hợp với vai, đối tượng và hoàn cảnh thuyết trình.

#### **8.43. Kỹ năng đọc 4:**

**Số tín chỉ: 2**

- Điều kiện tiên quyết: Kỹ năng đọc 3

- Nội dung: Học phần Kỹ năng đọc 4 là học phần luyện kỹ năng đọc thứ tư trong số năm học phần dạy kỹ năng đọc trong chương trình đào tạo cử nhân tiếng Anh. Học phần này giúp sinh viên nâng cao ý năng đọc hiểu bước đầu tiếp cận chuẩn đầu ra sau khi đã được trang bị các kỹ năng đọc hiểu cơ bản. Thông qua học phần người học có thể tăng tốc độ

đọc một cách đáng kể bên cạnh đó mở rộng vốn từ vựng, lựa chọn phương pháp, chiến lược học tập cho các dạng câu hỏi có trong bài đọc. Nguồn học liệu của học phần thường được trích từ các tờ báo, tạp san, tạp chí với các chủ điểm liên quan đến cuộc sống hay công việc khi sống ở nước bản xứ, hoặc các chủ đề chung chung về cuộc sống.

#### **8.44. Kỹ năng viết 4**

**Số tín chỉ: 2**

- Điều kiện tiên quyết: Kỹ năng viết 3

- Nội dung: Nội dung học phần hướng dẫn cho sinh viên cách viết một bài luận gồm 5 đoạn văn, từ đó giúp cho sinh viên viết được một số các dạng bài luận khác nhau trong tiếng Anh như: bài luận phân tích, bài luận chỉ nguyên nhân kết quả, bài luận tranh luận, bài luận phân loại sự kiện và bài luận phản hồi. Đối với mỗi một dạng bài luận, sinh viên được hướng dẫn các bước thực hiện một cách khoa học và logic từ việc thu thập ý, viết dàn ý, phát triển ý, chỉnh sửa lại rồi viết thành một bài luận hoàn chỉnh. Học phần cũng cung cấp cho sinh viên một số kiến thức ngữ pháp nâng cao kèm theo bài tập để sinh viên có thể củng cố lại kiến thức ngữ pháp nhằm giúp sinh viên viết được những bài luận tốt hơn. Học phần cũng cung cấp một số bài luận mẫu giúp sinh viên dễ dàng hơn trong việc hiểu bố cục cũng như cách thức viết một bài luận theo từng dạng cụ thể

#### **8.45. Kỹ năng nghe 5**

**Số tín chỉ: 3**

- Điều kiện tiên quyết: Kỹ năng nghe 4

- Nội dung: Đây là học phần tập trung phát triển, nâng cao kỹ năng nghe hiểu thông qua các chủ điểm quen thuộc như âm nhạc, thể thao, giáo dục, tiền tệ, thức ăn, môi trường, quảng cáo hoặc các chủ đề khác như tội phạm, các vấn đề xã hội, v.v... cho sinh viên nắm thứ ba nhằm giúp sinh viên có thể hiểu được hầu hết nội dung của bài nghe dài ngay cả khi cấu trúc bài nghe không rõ ràng. Học phần cũng giúp sinh viên luyện tập thành thạo các dạng bài tập nghe như dạng nghe lựa chọn câu trả lời, nghe điền từ vào bảng biểu, biểu đồ, nghe trả lời câu hỏi, nghe nối thông tin v.v... ở mức độ nghe khó hơn so với các bài tập nghe ở học phần nghe 4. Ngoài ra học phần cũng tạo cơ hội cho sinh viên luyện nghe các chương trình của các đài nói tiếng Anh và xem các bộ phim phụ đề nói tiếng Anh ở nhà để nâng cao kỹ năng nghe hiểu.

#### **8.46. Kỹ năng nói 5:**

**Số tín chỉ: 2**

- Điều kiện tiên quyết: Kỹ năng nói 4

- Nội dung: Học phần Nói 5 nhằm đào tạo và cung cấp thêm cho sinh viên từ vựng về các chủ đề cơ bản trong thi Nói IELTS và một số kỹ năng quan trọng khi nói tiếng Anh theo chủ điểm, hội thoại hoặc thuyết trình, đồng thời cung cấp các chiến lược hữu ích, thiết thực nhằm giúp người học nâng cao kỹ năng nói. Sinh viên có thể diễn đạt ý một cách trôi chảy và tức thời, gần như không gặp khó khăn. Có thể sử dụng tốt một vốn từ vựng lớn, đủ khả năng xử lý khi thiếu từ bằng lối nói vòng vo. Sinh viên có thể mô tả rõ ràng, chi tiết về các chủ đề phức tạp. Sinh viên được trang bị kiến thức để có thể mô tả, tường thuật tỉ mỉ, tích hợp các chủ đề nhỏ, phát triển các ý cụ thể thành những kết luận phù hợp. Sinh viên có thể trình bày một bài thuyết trình một cách rõ ràng, được tổ chức một



cách khoa học về một chủ đề phức tạp, mở rộng và củng cố ý kiến của bản thân bằng những lập luận và các ví dụ minh họa liên quan.

#### **8.47. Kỹ năng đọc 5:**

**Số tín chỉ: 3**

- Điều kiện tiên quyết: Kỹ năng đọc 4

- Nội dung: Học phần kỹ năng đọc 5 là học phần cuối cùng trong số năm học phần kỹ năng đọc trong chương trình đào tạo sinh viên ngành ngôn ngữ Anh. Học phần này nối tiếp học phần kỹ năng đọc 4 định hướng phát triển kỹ năng đọc hiểu của sinh viên theo định hướng IELTS ở trình độ intermediate. Học phần này giúp người học nâng cao các kỹ năng làm bài đọc hiểu với nhiều dạng câu hỏi khác nhau thông qua các chiến lược cơ bản như đọc lướt để xác định cấu trúc bài đọc, nội dung chính của bài đọc, nhận ra mục đích của tác giả; đọc quét để lấy thông tin chi tiết, tìm từ, hiểu ngụ ý tác giả; phân biệt được thông tin thực với hư cấu; nhận ra quan điểm của tác giả; đoán nội dung bài đọc thông qua câu chủ đề và tiêu đề. Ngoài ra, qua các chủ điểm bài học về các vấn đề của xã hội như giáo dục, giao thông, phương tiện truyền thông, thể thao, khoa học công nghệ, tiền tệ, du lịch, người học được mở rộng vốn từ vựng một cách hệ thống khi học từ mới qua ngữ cảnh và kết hợp với các từ khác trong các cụm từ, hợp ngữ, thành ngữ.

#### **8.48. Kỹ năng viết 5.**

**Số tín chỉ: 3**

- Điều kiện tiên quyết: Kỹ năng viết 4

- Nội dung: Nội dung học phần cung cấp cho sinh viên cách viết các dạng bài viết. Sinh viên học cách viết các dạng bài viết như: miêu tả biểu đồ, miêu tả biểu đồ hình cột, miêu tả bảng, biểu, miêu tả biểu đồ đường kẻ, miêu tả biểu đồ hình bán nguyệt, miêu tả một quá trình; cách viết các dạng bài viết như: miêu tả một vấn đề, đưa ra giải pháp cho một vấn đề, bàn luận về hai mặt của một vấn đề và đưa ra ý kiến, bàn luận về ưu và nhược điểm của một vấn đề, bàn luận về quan hệ nhân quả của một vấn đề, đánh giá hai quan điểm khác nhau và đưa ra ý kiến, bàn luận về vấn đề và đưa ra giải pháp. Bên cạnh đó, các kiến thức về mặt từ vựng, ngữ pháp, cấu trúc thường được sử dụng trong các bài viết cũng được cung cấp để sinh viên có thể áp dụng và viết tốt hơn. Học phần cũng hướng dẫn sinh viên cách viết các đoạn văn của từng dạng bài luận cụ thể, cấu trúc của từng dạng bài luận để sinh viên có thể phân biệt và viết được đúng thể loại. Học phần còn đưa ra các bài luận, các đoạn văn mẫu, các dạng bài tập, câu hỏi nhằm giúp sinh viên dễ dàng hơn trong việc hiểu cũng như viết các bài viết.

#### **8.49. Lý thuyết dịch:**

**Số tín chỉ: 2**

- Điều kiện tiên quyết: Kỹ năng nghe 4, Kỹ năng nói 4, Kỹ năng đọc 4. Kỹ năng viết 4

- Nội dung: Nội dung dịch viết giới thiệu các lý thuyết trong dịch viết, các quy trình trong quá trình. Các phương pháp dịch viết được cung cấp cho người học có ý nghĩa quan trọng trong việc định hình mục tiêu dịch trước khi tiến hành các công việc dịch thuật. Giáo trình còn cung cấp các chiến lược dịch thuật nhằm giúp người học tháo gỡ những khó khăn trong quá trình dịch từ Anh sang Việt và ngược lại; giới thiệu các hình thức dịch nói gồm có: Dịch đuôi và dịch song song/dịch cabin. Nội dung dịch này còn được gọi với tên

khác đó là phiên dịch. Nội dung phiên dịch nhằm cung cấp cho người học những kiến thức cơ sở lý thuyết về công việc của người làm phiên dịch. Từ đó người học định hình được nhiệm vụ của người phiên dịch và các công việc, yêu cầu cần thiết cũng như các phương pháp kỹ năng cần có để có thể đảm nhận được công việc.

#### **8.50. Dịch nói:**

**Số tín chỉ: 2**

- Điều kiện tiên quyết: Lý thuyết dịch

- Nội dung: Học phần dịch nói Anh Việt, Việt-Anh cung cấp cho sinh viên kỹ năng thực hành nghe nói cơ bản, các kỹ thuật dịch cơ bản và khối kiến thức theo chủ điểm gồm kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, giáo dục, y tế, khoa học và công nghệ, tôn giáo, nghệ thuật, tài chính, ngân hàng, nông nghiệp, khám phá không gian. Các nội dung mà sinh viên tiếp thu được sẽ làm nền tảng cho các.

#### **8.51. Dịch viết:**

**Số tín chỉ: 2**

- Điều kiện tiên quyết: Lý thuyết dịch

- Nội dung: Học phần cung cấp cho sinh viên các kỹ thuật dịch: Câu dịch mơ hồ, thể hiện ý đồ của tác giả, dịch từng từ, lối nói nhấn mạnh, dịch thuật ngữ nội hàm văn hoá Việt, sa bầy, sự can thiệp của ngôn ngữ nguồn và dạng bị động 1. Đồng thời học phần cũng cung cấp cho sinh viên các chủ đề dịch phong phú giúp sinh viên tăng vốn từ vựng, củng cố ngữ pháp và thực hành các kỹ thuật dịch.

#### **8.52. Phương pháp nghiên cứu khoa học**

**Số tín chỉ: 02**

- Điều kiện tiên quyết: Các kỹ năng thực hành tiếng

- Nội dung: Học phần này có ý nghĩa quan trọng trong việc cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về nghiên cứu bao gồm định nghĩa, ý nghĩa, các loại hình, và một số phương pháp nghiên cứu. Bên cạnh đó, học phần cũng giới thiệu một số đặc điểm và yêu cầu trong khi làm thiết kế hoặc đề xuất cho một nghiên cứu khoa học cùng với cách thức, trình tự làm, các vấn đề cần quan tâm khi thực hiện một nghiên cứu cũng như các kiến thức cơ bản và cần thiết để cho sinh viên áp dụng vào viết khóa luận của mình. Quan trọng hơn học phần còn tạo cơ hội cho sinh viên thực hành tiến hành nghiên cứu để áp dụng các kiến thức đã học.

#### **8.53. Tiếng Anh thương mại**

**Số tín chỉ: 03**

- Điều kiện tiên quyết: Các kỹ năng thực hành tiếng

- Nội dung: Học phần Tiếng Anh thương mại (English for Business) giúp phát triển khả năng Anh ngữ trong môi trường văn phòng, kinh doanh. Các bài học không chỉ đơn thuần là kiến thức tiếng Anh cơ bản, tạo nền tảng cho việc phát triển các kỹ năng nâng cao, mà quan trọng hơn, sinh viên còn được học cách sử dụng tiếng Anh trong công việc, trong môi trường kinh doanh và giao tiếp công sở. Học phần này sẽ tập trung nâng cao cả 4 kỹ năng Nghe – Nói – Đọc – Viết ở cấp độ trung cấp (Intermediate) và giúp sinh viên nắm được sẽ vốn từ thương mại thông dụng và cần thiết. Học phần cung cấp cho sinh viên

một lượng lớn kiến thức và kỹ năng giao tiếp thương mại cơ bản liên quan đến hoạt động, kế hoạch kinh doanh của công ty, kỹ năng giới thiệu sản phẩm, trình bày các báo cáo kinh doanh, thư điện tử và kỹ năng đàm phán – giải quyết xung đột thương mại. Các bài học được lồng ghép vào những tình huống giao tiếp công sở điển hình hàng ngày, tạo môi trường thực tế để sinh viên có thể thực hành và ghi nhớ kiến thức một cách bài bản.

#### **8.54. Tiếng Anh Logistics**

**Số tín chỉ: 03**

- Điều kiện tiên quyết: Các kỹ năng thực hành tiếng

- Nội dung học phần: Học phần tiếng Anh Logistics là một học phần tự chọn dành cho sinh viên ngành ngôn ngữ Anh sau khi sinh viên đã học các học phần kỹ năng thực hành tiếng. Học phần này cung cấp cả kiến thức chuyên ngành về ngành công nghiệp logistics như các hoạt động, dịch vụ điển hình; quy trình quản lý, kiểm kê và thu mua hàng hóa; phân loại các phương tiện vận chuyển và chuyên chở hàng hóa; và phương thức thanh toán thường dùng và kiến thức về ngôn ngữ như cung cấp nhiều thuật ngữ, từ viết tắt trong chuyên ngành; các cấu trúc, cụm từ thường dùng trong giao tiếp trong môi trường chuyên ngành. Học phần giúp người học có lượng kiến thức cơ bản để đảm bảo có thể giao tiếp được trong nhiều vai trò khác nhau như bên vận tải, cung ứng và chuyển phát.

#### **8.55. Phương pháp giảng dạy tiếng Anh**

**Số tín chỉ: 03**

- Điều kiện tiên quyết: Lý luận giảng dạy Ngoại ngữ, Nói 5, Nghe 5, Viết 5, Đọc 5

- Nội dung: Khóa học này giới thiệu và giúp sinh viên có cơ hội tìm hiểu và thực hành việc giảng dạy tiếng Anh như một ngoại ngữ. Cụ thể, khóa học cung cấp cho người học các kiến thức về kỹ thuật quản lý lớp học, các bước và các thành tố cần thiết phải có trong việc soạn giáo án sao cho phù hợp với mục tiêu và đối tượng học sinh. Khóa học còn trang bị cho người học các phương pháp giảng dạy các thành tố ngôn ngữ như Phát âm, Từ vựng, Ngữ pháp cùng với các kỹ năng ngôn ngữ như Nghe, Nói, Đọc và Viết. Đồng thời khóa học giúp cho người học có khả năng tích hợp các kỹ năng trong cùng một giờ dạy. Ngoài ra, người học sẽ có các cơ hội áp dụng các phương pháp và kỹ thuật giảng dạy đã học để lên kế hoạch cho bài giảng (soạn giáo án) và tiến hành giảng tập. Qua đó người học có thể chiêm nghiệm về quá trình chuẩn bị và tiến hành bài giảng.

#### **8.56. Ngôn ngữ kinh tế thương mại 1**

**Số tín chỉ: 02**

- Điều kiện tiên quyết: Các học phần kỹ năng tiếng và kinh tế học đại cương

- Nội dung: Học phần Ngôn ngữ kinh tế thương mại 1 – English for Business 1 giúp phát triển khả năng Anh ngữ trong môi trường văn phòng, kinh doanh. Các bài học không chỉ đơn thuần là kiến thức tiếng Anh cơ bản, tạo nền tảng cho việc phát triển các kỹ năng nâng cao, mà quan trọng hơn, sinh viên còn được học cách sử dụng tiếng Anh trong công việc, trong môi trường kinh doanh và giao tiếp công sở. Học phần này sẽ tập trung nâng cao cả 4 kỹ năng Nghe – Nói – Đọc – Viết ở cấp độ trung cấp (Intermediate) và giúp sinh viên nắm được sẽ vốn từ thương mại thông dụng và cần thiết. Học phần English for Business 1 cung cấp cho sinh viên một lượng lớn kiến thức và kỹ năng giao tiếp thương mại cơ bản liên quan đến hoạt động, kế hoạch kinh doanh của công ty, kỹ năng giới thiệu sản phẩm, trình bày các báo cáo kinh doanh, thư điện tử và kỹ năng đàm phán – giải

quyết xung đột thương mại. Các bài học được lồng ghép vào những tình huống giao tiếp công sở điển hình hằng ngày, tạo môi trường thực tế để sinh viên có thể thực hành và ghi nhớ kiến thức một cách bài bản.

### **8.57. Ngôn ngữ kinh tế thương mại 2**

**Số tín chỉ: 02**

- Điều kiện tiên quyết: Ngôn ngữ kinh tế thương mại 1

- Nội dung: Học phần Ngôn ngữ kinh tế thương mại 2 cung cấp cho sinh viên một lượng lớn kiến thức và kỹ năng giao tiếp thương mại ở trình độ Upper-Intermediate (B2-C1) liên quan đến giao thương quốc tế, các mối quan hệ trong kinh doanh, thương mại điện tử, chăm sóc khách hàng và quản lý tài chính. Sinh viên cũng được trang bị một lượng kiến thức và kỹ năng giao tiếp thương mại nâng cao liên quan đến kỹ năng đàm phán, trình bày, phân tích, giải quyết vấn đề và ra quyết định, hoạt động, kế hoạch kinh doanh của công ty, kỹ năng giới thiệu sản phẩm, trình bày các báo cáo kinh doanh, giao tiếp qua điện thoại và thư điện tử và kỹ năng giải quyết xung đột thương mại. Các bài học được lồng ghép vào những tình huống giao tiếp công sở điển hình hằng ngày, tạo môi trường thực tế để sinh viên có thể thực hành và ghi nhớ kiến thức một cách bài bản. Môn học giúp người học hình thành cơ sở để mở đường cho việc học một số chuyên đề kinh tế và quản trị bằng tiếng Anh về sau.

### **8.58. Ngôn ngữ kinh tế thương mại 2**

**Số tín chỉ: 02**

- Điều kiện tiên quyết: Ngôn ngữ kinh tế thương mại 1

- Nội dung: Học phần Ngôn ngữ kinh tế thương mại 2 – English for Business 2 là học phần tiếp nối của học phần Ngôn ngữ kinh tế thương mại 1 – English for Business 1. Học phần này tiếp tục cung cấp cho sinh viên một lượng lớn kiến thức và kỹ năng giao tiếp thương mại ở trình độ cuối Intermediate liên quan đến giao thương quốc tế, các mối quan hệ trong kinh doanh, thương mại điện tử, chăm sóc khách hàng và quản lý tài chính. Sinh viên cũng được trang bị một lượng kiến thức và kỹ năng giao tiếp thương mại nâng cao liên quan đến kỹ năng đàm phán, trình bày, phân tích, giải quyết vấn đề và ra quyết định, hoạt động, kế hoạch kinh doanh của công ty, kỹ năng giới thiệu sản phẩm, trình bày các báo cáo kinh doanh, giao tiếp qua điện thoại và thư điện tử và kỹ năng giải quyết xung đột thương mại. Các bài học được lồng ghép vào những tình huống giao tiếp công sở điển hình hằng ngày, tạo môi trường thực tế để sinh viên có thể thực hành và ghi nhớ kiến thức một cách bài bản. Môn học giúp người học hình thành cơ sở để mở đường cho việc học một số chuyên đề kinh tế và quản trị bằng tiếng Anh về sau.

### **8.59. Ngôn ngữ kinh tế thương mại 3**

**Số tín chỉ: 2**

- Điều kiện tiên quyết: Các học phần kỹ năng tiếng và kinh tế học đại cương

- Nội dung: Học phần Ngôn ngữ kinh tế thương mại 3 – English for Banking and Finance nhằm trang bị cho sinh viên các kỹ năng ngôn ngữ và từ vựng làm cơ sở cho sinh viên có thể hiểu các sách chuyên ngành bằng tiếng Anh và làm việc trong môi trường Tài chính - Ngân hàng. Các bài học được thiết kế theo các chủ đề về ngân hàng và tài chính, như ngân hàng và các hoạt động ngân hàng, tài khoản ngân hàng và các loại tài khoản, các phương thức thanh toán bằng tiếng Anh và cách sử dụng chúng trong giao tiếp cũng như

trong kĩ năng đọc và viết. Ngoài ra, môn học còn cung cấp kiến thức cũng như lượng từ vựng đáng kể liên quan đến lĩnh vực tài chính như đầu tư nước ngoài, vốn khởi nghiệp, giao dịch tùy chọn, thẩm định tín nhiệm đầu tư, phá sản, ngân hàng, trái phiếu và cổ phiếu. Môn học giúp sinh viên tự tin sử dụng thuật ngữ chuyên ngành trong lĩnh vực tài chính, cấu trúc câu và từ đó có thể cải thiện kỹ năng sử dụng tiếng Anh trong môi trường quốc tế.

#### **8.60. Ngôn ngữ kinh tế thương mại 4**

**Số tín chỉ: 3**

- Điều kiện tiên quyết: Các học phần kỹ năng tiếng và kinh tế học đại cương

- Nội dung: Học phần Ngôn ngữ kinh tế thương mại 5 – English for Marketing and Advertising cung cấp cho sinh viên một lượng lớn kiến thức ngôn ngữ cũng như chuyên ngành và các kỹ năng, chiến lược liên quan đến tiếp thị và quảng cáo. Học phần bao gồm tất cả các nhiệm vụ của bộ phận tiếp thị và quảng cáo, đồng thời có sự nhấn mạnh vào các từ vựng và kỹ năng giao tiếp liên quan cần thiết để làm việc hiệu quả bằng tiếng Anh. Sinh viên được trang bị các từ vựng chuyên môn quan trọng liên quan đến thương hiệu, nghiên cứu thị trường, tỷ lệ quảng cáo, tiếp thị trực tiếp và quan hệ công chúng; đồng thời cũng được thực hành các kỹ năng liên quan đến điện thoại, gửi email, các cuộc họp và thuyết trình. Các bài học được lồng ghép vào những tình huống giao tiếp điển hình, tạo môi trường thực tế để sinh viên có thể tiếp thu tối đa các từ vựng, các kỹ năng và vận dụng hiệu quả để giao tiếp trong môi trường làm việc liên quan đến tiếp thị và quảng cáo.

#### **8.61. Tiếng Anh Du lịch**

**Số tín chỉ: 3**

- Điều kiện tiên quyết: Các học phần kỹ năng thực hành tiếng

- Nội dung: Học phần này Tiếng Anh du lịch cung cấp cho sinh viên những kiến thức về ngôn ngữ, văn hóa xã hội cơ bản liên quan đến ngành du lịch. Đồng thời học phần cũng trang bị cho sinh viên kiến thức ngôn ngữ và các kỹ năng để sinh viên có thể giao tiếp bằng tiếng Anh thành thạo trong các hoạt động lữ hành du lịch, từ đó các bạn có thêm cơ hội nghề nghiệp với môi trường làm việc năng động, thời gian làm việc linh hoạt và thu nhập cao.

#### **8.62. Tiếng Anh bán hàng và thu mua**

**Số tín chỉ: 3**

- Điều kiện tiên quyết: Các học phần kỹ năng thực hành tiếng

- Nội dung: Nội dung học phần Tiếng Anh bán hàng được thiết kế cho 3 tín chỉ. Mục tiêu của môn học là cung cấp cho sinh viên một lượng lớn kiến thức và kỹ năng giao tiếp thương mại cơ bản liên quan đến hoạt động, kế hoạch kinh doanh của công ty, kỹ năng giới thiệu sản phẩm, kỹ năng mua bán trao đổi hàng hóa, kỹ năng đàm phán hặc chăm sóc khách hàng, kỹ năng giải quyết xung đột thương mại. Sinh viên cũng được trang bị các kỹ năng nghe – nói - đọc - viết trong lĩnh vực kinh doanh thương mại, bước đầu hình thành cơ sở nền tảng phục vụ cho nhu cầu công việc sau này.

#### **8.63. Kinh tế vi mô**

**Số tín chỉ: 2**

- Điều kiện tiên quyết: Không

- Nội dung: Học phần cung cấp những hiểu biết và kiến thức cơ bản về: Khan hiếm nguồn lực, những quy luật kinh tế chủ yếu tác động tới việc ra quyết định lựa chọn của các chủ thể kinh tế; mô tả sự tương tác giữa người sản xuất với người tiêu dùng để xác định giá, sản lượng hàng hoá hoặc dịch vụ hoặc lao động và những tác động từ các chính sách của chính phủ; xác định của sự thay đổi của lượng mua, lượng bán khi có sự thay đổi của giá và các nhân tố ảnh hưởng; phân tích hành vi của người tiêu dùng trên thị trường hàng hoá; phân tích hành vi của người sản xuất; cấu trúc của thị trường và xem xét việc ra quyết định của doanh nghiệp trong các thị trường cụ thể.

#### **8.64. Kinh tế vĩ mô**

**Số tín chỉ: 2**

- Điều kiện tiên quyết: Không

- Nội dung: Học phần cung cấp những khái niệm và mối quan hệ giữa các biến số kinh tế vĩ mô cơ bản; cách vận dụng các chỉ tiêu trong đánh giá các vấn đề kinh tế vĩ mô; phương pháp xác định và cách sử dụng các chỉ tiêu của tài khoản quốc gia; lý thuyết chung và cách thức vận dụng chính sách tài khoá và tiền tệ trong điều tiết nền kinh tế; mở rộng xem xét các mối liên hệ kinh tế vĩ mô như thất nghiệp, lạm phát, chu kỳ kinh doanh... Vận dụng kiến thức môn học vào xây dựng chính sách và thực tiễn quản trị kinh tế vĩ mô trong điều kiện nền kinh tế thị trường mở cửa, hội nhập nhập kinh tế quốc tế.

#### **8.65. Viết học thuật**

**Số tín chỉ: 3**

- Điều kiện tiên quyết: Các học phần kỹ năng thực hành tiếng

- Nội dung: Học phần giúp người học phát triển kỹ năng viết chuyên sâu theo định hướng bài thi IELTS. Mỗi bài học tập trung vào một lĩnh vực chủ đề của bài viết IELTS. Điều này giúp người học có thể xây dựng ngân hàng từ vựng và ý tưởng liên quan đến nhiều chủ đề khác nhau. Thông qua các bài học người học sẽ được tiếp cận đầy đủ các giai đoạn của quá trình viết, các kỹ năng, kỹ thuật và ngôn ngữ cần thiết cho Task 1 và Task 2. Người học sẽ được tiếp cận các dạng bài đầy đủ của Task 1: miêu tả biểu đồ, biểu đồ hình cột, quá trình, sơ đồ hay bảng biểu, và các dạng bài luận trong Task 2.

#### **8.66. Biên phiên dịch**

**Số tín chỉ: 3**

- Điều kiện tiên quyết: Các học phần kỹ năng thực hành tiếng

- Nội dung: Học phần Biên phiên dịch là học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng trong lĩnh vực Biên Phiên dịch, giúp sinh viên chuẩn bị cho công việc liên quan đến dịch thuật trong tương lai. Sinh viên sẽ được rèn luyện kỹ năng biên dịch và phiên dịch từ tiếng Anh sang tiếng Việt và ngược lại, và có thể làm được công việc biên phiên dịch sau khi tốt nghiệp. Học phần cung cấp cho sinh viên những ngữ liệu thường dùng trong đời sống xã hội với các chủ đề về văn hóa, xã hội, tôn giáo, tư tưởng triết học, văn học, kinh tế, pháp lý, thậm chí cả an ninh quốc phòng và quan hệ quốc tế. v.v. Sinh viên thực hành dịch cá nhân và theo nhóm và thực hiện các đoạn dịch nói mô phỏng thông qua các phần mềm và các bài dịch viết. Thông qua học phần này, sinh viên có cơ hội áp dụng và củng cố các kỹ thuật ghi chép, kỹ thuật dịch đã được học ở những học phần Biên dịch và Phiên dịch trước đối với những chủ đề mới, phong phú và đầy tính thực tế.

### **8.67. Ngữ dụng học**

**Số tín chỉ: 2**

- Điều kiện tiên quyết: Các học phần kỹ năng thực hành tiếng

- Nội dung: Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về Ngữ dụng học tiếng Anh, qua đó tiến hành khảo sát nghĩa của từ (words) và câu (sentences) mà người nói muốn biểu đạt trong ngữ cảnh cụ thể. Những khái niệm cốt lõi như trực chỉ (deixis), tiền giả định (presupposition), hàm ngôn (implicature), hành động ngôn từ (speech acts), v.v. được diễn giải và minh họa giúp cho sinh viên hiểu và ứng dụng trong hoạt động giao tiếp.

### **8.68. Thực tập nhận thức công nghệ**

**Số tín chỉ: 2**

- Điều kiện tiên quyết: Các học phần kỹ năng thực hành tiếng

- Nội dung: Chương trình nhằm giúp sinh viên có cơ hội quan sát, tìm hiểu về nghiệp vụ hướng dẫn viên du lịch tiếng Anh tại một trong các điểm đến của khách du lịch quốc tế qua chuyến đi thực tế. Qua đó, sinh viên sẽ nhận thức được vai trò và các nhiệm vụ của một vị trí công việc có sử dụng tiếng Anh ở môi trường làm việc thực tế. Chương trình cũng giúp các thực tập sinh làm quen, tìm hiểu về công việc thực tế tại các tổ chức xã hội nghề nghiệp và doanh nghiệp (sau đây gọi tắt là doanh nghiệp) có sử dụng nhân sự tốt nghiệp chuyên ngành ngôn ngữ Anh, gồm các vị trí cụ thể như nhân viên xuất nhập khẩu, nhân viên kinh doanh, nhân viên quản lý nhân sự, hướng dẫn viên du lịch lữ hành tiếng Anh, trợ giảng tiếng Anh, nhân viên văn phòng, nhân viên quản lý đơn hàng, phiên dịch viên, nhân viên chăm sóc khách hàng quốc tế, nhân viên quản trị dự án....

### **8.69. Thực tập tốt nghiệp**

**Số tín chỉ: 4**

- Điều kiện tiên quyết: Thực tập nhận thức công nghệ

- Nội dung: Thực tập tốt nghiệp là giai đoạn cuối cùng trong chương trình đào tạo của Khoa Ngoại ngữ, ngành Ngôn ngữ Anh. Học phần này này cung cấp cho sinh viên cơ hội thực tập trải nghiệm thực tế tại môi trường làm việc là các tổ chức hành chính sự nghiệp, doanh nghiệp, trường học (sau đây gọi chung là tổ chức). Mục tiêu của đợt thực tập này nhằm tạo điều kiện cho sinh viên có cơ hội cọ sát với thực tế, gắn kết những lý thuyết đã học được trên giảng đường với môi trường thực tiễn bên ngoài. Ngoài ra, sinh viên được trực tiếp tham gia, thực hiện một số công việc cụ thể để hiểu biết về công việc của các tổ chức thông qua đó sinh viên có định hướng cho công việc tương lai sau khi tốt nghiệp.

Học phần này cung cấp kiến thức thực tế cho sinh viên năm cuối ngành Ngôn ngữ Anh về những hoạt động công việc thực tế liên quan đến việc sử dụng tiếng Anh tại doanh nghiệp và ứng dụng các kỹ năng thực hành ngôn ngữ trong môi trường làm việc. Sinh viên được trải nghiệm, nhìn nhận và ghi nhớ những vấn đề chính liên quan đến tiếng Anh.

### **8.70. Khóa luận tốt nghiệp**

**Số tín chỉ: 8**

- Điều kiện tiên quyết: Tại thời điểm công bố danh sách chính thức viết Khóa luận tốt nghiệp, sinh viên không bị kỷ luật từ mức đình chỉ học tập trở lên, không đang trong thời

gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự; Không vi phạm nghĩa vụ nộp học phí. Sinh viên phải tích lũy đầy đủ số tín chỉ của chương trình đào tạo (ngoại trừ số tín chỉ của học phần tốt nghiệp), phải có điểm trung bình chung tích lũy đạt từ 5,0 trở lên (theo thang điểm 10).

- Nội dung: Học phần Khóa luận tốt nghiệp trang bị cho người học các kiến thức và các kỹ năng, phương pháp nghiên cứu khoa học, vận dụng các kiến thức ngành và chuyên ngành đã học để hoàn thành báo cáo khóa luận tốt nghiệp liên quan đến những vấn đề lý luận, thực tiễn về ngành ngôn ngữ Anh. Đề tài được lựa chọn phải phù hợp với ngành đào tạo và phải được hội đồng khoa thông qua. Sinh viên thực hiện đề tài dưới sự hướng dẫn của giảng viên được phân công. Sau khi hoàn thành trong thời gian quy định, sinh viên phải thực hiện báo vệ trước Hội đồng chấm khóa luận tốt nghiệp.

## 9. ĐÁNH GIÁ VÀ CẢI TIẾN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo được đánh giá theo Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Chương trình đào tạo được thường xuyên rà soát, đánh giá, cập nhật theo quy định hiện hành.

**HIỆU TRƯỞNG**



**PGS. TS. Bùi Trưng Thành**

**TRƯỞNG KHOA**

**TS. Đỗ Phúc Hường**



## 10. PHỤ LỤC

### Phụ lục 1: Một số rubrics được sử dụng để đánh giá kết quả học tập của người học trong chương trình đào tạo

#### 1.1. Rubric đánh giá điểm chuyên cần

Tiêu chí	Tỷ lệ	Mức chất lượng				Điểm
		Tốt	Khá	Trung bình	Không đạt yêu cầu	
		Từ 8 - 10	Từ 7 - dưới 8	Từ 5 - dưới 7	Dưới 5	
Hiện diện trên lớp	70	Tham gia >95% buổi học	Tham gia 85-95% buổi học	Tham gia 80-85% buổi học	Tham gia <80% buổi học	
Tích cực	30	Nhiệt tình trao đổi, phát biểu, trả lời nhiều câu hỏi	Khá tích cực tham gia thảo luận; Có đặt/trả lời câu hỏi	Ít tham gia thảo luận; Trả lời, đóng góp khi được chỉ định	Không tham gia và không trả lời được khi có yêu cầu	

#### 1.2. Rubric đánh giá điểm tiểu luận

Tiêu chí	Tỷ lệ	Mức chất lượng				Điểm
		Tốt	Khá	Trung bình	Không đạt yêu cầu	
		Từ 8 - 10	Từ 7 - dưới 8	Từ 5 - dưới 7	Dưới 5	
Thực hiện bài tập	30	Đủ số bài và đúng hạn. Hình thức trình bày đẹp	Đủ số bài và đúng hạn. Hình thức trình bày khá đẹp	Số bài nộp đủ nhưng nộp muộn	Không nộp đủ, đúng hạn số bài yêu cầu. Bài do người khác thực hiện	
Nội dung	70	Đúng trên 80% yêu cầu kiến thức	Đúng 70-80% yêu cầu kiến thức	Đúng 50%-70% yêu cầu kiến thức	Bài làm đúng <50% hoặc nội dung không liên quan yêu cầu	

#### 1.3. Rubric đánh giá điểm thuyết trình nhóm

Tiêu chí	Tỷ lệ	Mức chất lượng				Điểm
		Tốt	Khá	Trung bình	Không đạt yêu cầu	
		Từ 8 - 10	Từ 7 - dưới 8	Từ 5 - dưới 7	Dưới 5	

Nội dung	30	Trình bày đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề, có thêm các nội dung liên quan đóng góp vào việc mở rộng kiến thức	Trình bày đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề	Trình bày không đủ nội dung theo yêu cầu về chủ đề	Trình bày nội dung không liên quan hay nội dung quá sơ sài, không cung cấp được thông tin cần thiết.	
Hình thức, báo cáo	20	Cách trình bày rõ ràng, dễ hiểu, có sáng tạo. Nhận được ý kiến/ câu hỏi quan tâm	Cách trình bày rõ ràng, dễ hiểu.	Trình bày dạng đọc, không tạo được sự quan tâm từ người nghe	Trình bày quá sơ sài, người nghe không thể hiểu được nội dung	
Trả lời câu hỏi	30	Các câu hỏi được trả lời đầy đủ, rõ ràng, và thỏa đáng	Trả lời được 70% câu hỏi.	Trả lời được 25%- 50% câu hỏi	Không trả lời được câu nào	
Làm việc nhóm	20	Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm rõ ràng. Có phân chia câu trả lời và báo cáo giữa các thành viên	Có sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm nhưng chưa thể hiện rõ ràng	Không có sự kết hợp của các thành viên, có 1 hay vài thành viên chuẩn bị và báo cáo	Bài báo cáo chưa hoàn chỉnh, sai nội dung.	

#### 1.4. Rubric kiểm tra giữa kỳ:

Dạng câu hỏi	Mức chất lượng				Điểm
	Tốt	Khá	Trung bình	Không đạt yêu cầu	
	Từ 8 - 10	Từ 7 - dưới 8	Từ 5 - dưới 7	Dưới 5	
Trắc nghiệm và các câu hỏi tự luận	Nhớ và hiểu được các kiến thức đã học, vận dụng kiến thức đó trong một số tình huống thực tế và giải thích các khả năng xảy ra. Đủ kiến thức cho nội dung tiếp theo của môn học	Nhớ và hiểu được các kiến thức đã học, nhận diện được các vấn đề/ kiến thức trong một tình huống cho trước. Đủ kiến thức cho nội dung tiếp theo của môn học	Nhớ và hiểu được các kiến thức đã học. Đủ kiến thức cho nội dung tiếp theo của môn học.	Không nhớ các kiến thức đã học. Không đủ kiến thức, cần trao đổi với giáo viên để quyết định tiếp tục học phần còn lại hay không, hay ngưng tiến độ môn học, hủy môn	

#### 1.5. Rubric thi cuối kỳ:

Dạng câu hỏi	Mức chất lượng				Điểm
	Tốt	Khá	Trung bình	Không đạt yêu cầu	
	Từ 8 - 10	Từ 7 - dưới 8	Từ 5 - dưới 7	Dưới 5	

Trắc nghiệm và các câu hỏi tự luận	Nhớ và hiểu được các kiến thức đã học, vận dụng kiến thức đó trong một số tình huống thực tế và giải thích các khả năng xảy ra. Đủ kiến thức để học các học phần tiếp theo của chương trình	Nhớ và hiểu được các kiến thức đã học, nhận diện được các vấn đề/ kiến thức trong một tình huống cho trước. Đủ kiến thức để học các học phần tiếp theo của chương trình	Nhớ và hiểu được các kiến thức đã học. Đủ kiến thức để học các học phần tiếp theo của chương trình nhưng cần tập trung nỗ lực cao hơn	Không nhớ các kiến thức đã học. Không đủ kiến thức, cần trao đổi với giáo viên để quyết định tiếp tục học phần còn lại hay không, hay ngưng tiên độ môn học, hủy môn.	
------------------------------------	---	---	---	---	--

### 1.6. Rubric đánh giá khóa luận

#### a) Điểm thực hiện đề cương (2%)

Tiêu chí	Tỷ lệ	Mức chất lượng				Điểm
		Tốt	Đạt yêu cầu	Dưới mức yêu cầu	Không chấp nhận	
		<i>Từ 10-7</i>	<i>Từ 7-5</i>	<i>từ 5-4</i>	<i>Dưới 4</i>	
Thiết lập thí nghiệm/khảo sát	70	Hiểu rõ, có tư duy và góp ý cho thí nghiệm/khảo sát	Hiểu rõ thí nghiệm/khảo sát nhưng không có tư duy góp ý.	Không hiểu rõ thí nghiệm/khảo sát.	Không có khả năng hiểu thí nghiệm/khảo sát	
Hoàn thành đúng hạn	30	Trước 2 tuần sau khi phân công	2 tuần sau khi phân công	Muộn hơn 2 tuần nhưng trước 3 tuần sau phân công	Sau 3 tuần	

#### b) Điểm-chuyên cần và ý thức, thái độ thực hiện khóa luận (10%)

Tiêu chí	Tỷ lệ	Mức chất lượng				Điểm
		Tốt	Đạt yêu cầu	Dưới mức yêu cầu	Không chấp nhận	
		<i>10-7</i>	<i>7-5</i>	<i>5-4</i>	<i>0đ</i>	
Hiện diện tại cơ sở bố trí thí nghiệm/khảo sát	30.	Hiện diện >90% thời gian	Hiện diện <90% > 70% thời gian	Hiện diện <70% > 40% thời gian	Hiện diện ≤40%	
Thực hiện, theo dõi, ghi nhận kết quả thí nghiệm/khảo sát	70	Thực hiện đầy đủ, theo dõi sát, ghi chép rõ ràng, chính xác.	Thực hiện đầy đủ, theo dõi sát, ghi chép chưa đạt yêu cầu.	Thực hiện đầy đủ nhưng theo dõi và ghi chép chưa đạt yêu cầu.	Không thực hiện đủ và thiếu ghi chép.	

c) Điểm hoàn thành khóa luận (8%)

Tiêu chí	Tỷ lệ	Mức chất lượng				Điểm
		Tốt	Đạt yêu cầu	Dưới mức yêu cầu	Không chấp nhận	
		10-7	7-5	5-4	0đ	
Tổng hợp và xử lý kết quả	30	Biết tổng hợp và biết cách xử lý số liệu, hiểu kết quả thống kê.	Biết tổng hợp biết cách xử lý số liệu nhưng không hiểu rõ kết quả thống kê	Biết tổng hợp nhưng không biết cách xử lý số liệu, không hiểu kết quả thống kê	Số liệu không rõ ràng, không đầy đủ.	
Khả năng viết và trình bày	20	Viết và trình bày rõ ràng, logic. Chỉnh sửa ≤ 2 lần.	Viết và trình bày rõ ràng, chưa logic. Chỉnh sửa > 2 lần < 4 lần.	Viết và trình bày không rõ ràng, không logic. Chỉnh sửa > 3 lần < 5 lần.	Không có khả năng viết và trình bày kết quả Chỉnh sửa > 5 lần.	
Đánh giá kết quả thí nghiệm/khảo sát	40	Có kiến thức tốt khi đánh giá kết quả, thảo luận có cơ sở, đưa ra nhận xét và đề nghị hợp lý	Có kiến thức tốt khi đánh giá kết quả, ít thảo luận, nhận xét và đề nghị chưa hợp lý	Thiếu kiến thức khi đánh giá kết quả, không thảo luận, nhận xét và đề nghị chưa hợp lý	Kiến thức sai và nhận xét kết quả không đúng.	
Hoàn thành đúng hạn	10	Nộp đúng hạn	Nộp trong thời gian gia hạn	Nộp sau thời gian gia hạn	Không nộp	

d) Điểm chấm phần biện khóa luận (20%)

Tiêu chí	Tỷ lệ %	Mức chất lượng				Điểm
		Tốt	Đạt yêu cầu	Dưới mức yêu cầu	Không chấp nhận	
		Từ 10-7	Từ 7-5	từ 5-4	Dưới 4	
Hình thức khóa luận	20	Trình bày đúng format khóa luận của khoa CNTT, cân đối giữa các phần, không có lỗi chính tả, có hình ảnh minh họa rõ ràng, chính xác.	Trình bày theo format nhưng không cân đối giữa các phần hoặc có khá nhiều lỗi chính tả, không có hình ảnh minh họa.	Trình bày không hoàn toàn đúng với format khóa luận, nhiều lỗi chính tả, không có hình ảnh minh họa.	Trình bày sai hoàn toàn với format khóa luận, không đủ số trang qui định, quá nhiều lỗi chính tả, không đủ các phần của một khóa luận.	

Nội dung khóa luận	30	Đạt yêu cầu của một khóa luận trình độ đại học ngành Thú Y, chính xác về mặt khoa học và thiết kế một thí nghiệm/khảo sát chặt chẽ.	Đạt yêu cầu của một khóa luận trình độ đại học ngành Thú Y, chính xác về mặt khoa học nhưng thiết kế một thí nghiệm/khảo sát có độ chặt chẽ không cao.	Đạt yêu cầu của một khóa luận trình độ đại học ngành Thú Y, nhưng độ chính xác về mặt khoa học không cao và thiết kế một thí nghiệm/khảo sát chưa chặt chẽ.	Không đạt yêu cầu của một khóa luận trình độ đại học ngành Thú Y, không chính xác về mặt khoa học và thiết kế một thí nghiệm/khảo sát không chặt chẽ.
Kết quả đạt được	30	Kết quả thu thập chính xác, đáng tin cậy, xử lý thống kê đúng, có giá trị cao về mặt khoa học.	Kết quả thu thập chính xác, đáng tin cậy, xử lý thống kê đúng, nhưng không có giá trị cao về mặt khoa học.	Kết quả thu thập có độ chính xác không cao nhưng xử lý thống kê đúng, không có nhiều ý nghĩa về mặt khoa học.	Kết quả thu thập hoàn toàn không chính xác, không đáng tin cậy, xử lý thống kê sai, không có ý nghĩa về mặt khoa học.
Hạn chế của khóa luận	20	Chỉ chỉnh sửa vài lỗi chính tả, lỗi đánh máy.	Chỉnh sửa số liệu trong các bảng biểu nhưng không làm thay đổi	Chỉnh sửa số liệu làm thay đổi nội dung thí	Sửa toàn bộ khóa luận cả mặt hình thức lẫn nội dung.
			kết quả. Chỉnh sửa lỗi về kiến thức nhưng không phải là những kiến thức nền tảng.	nghiệm/khảo sát. Chỉnh sửa kiến thức nền tảng.	

e) Điểm báo cáo tốt nghiệp (60%)

Tiêu chí	Tỷ lệ	Mức chất lượng			Điểm
		Tốt	Đạt yêu cầu	Không đạt	
		Từ 10-7	Từ 7-5	Dưới 5	
Hình thức khóa luận	20	Thiết kế khóa luận đúng qui định. Báo cáo đúng thời gian qui định (20 phút)	Thiết kế khóa luận đúng qui định. Báo cáo không đúng thời gian qui định (< 15 phút hoặc >20 phút)	Thiết kế khóa luận không đúng qui định. Báo cáo đúng thời gian không qui định (>20 phút)	

Nội dung khóa luận	40	Đặt vấn đề và mục đích khóa luận rõ ràng, đúng chuyên ngành, phương pháp thu thập, xử lý và phân tích số liệu chính xác, độ tin cậy cao, kết quả tốt, thảo luận chặt chẽ, kết luận có giá trị, đề nghị hợp lý.	Đặt vấn đề và mục đích khóa luận rõ ràng, đúng chuyên ngành, phương pháp thu thập, xử lý và phân tích số liệu chính xác, tin cậy, kết quả tốt nhưng không có thảo luận hoặc thảo luận kém chặt chẽ, kết luận có giá trị nhưng đề nghị không phù hợp nội dung thực hiện.	Đặt vấn đề và mục đích khóa luận không rõ ràng, không đúng chuyên ngành, phương pháp thu thập, xử lý và phân tích số liệu không chính xác, không tin cậy, kết quả không tốt, không có thảo luận kết luận không có giá trị, đề nghị không hợp lý.	
Trả lời câu hỏi	40	Trả lời đúng kiến thức >80% câu hỏi	Trả lời đúng kiến thức <80% nhưng >50%	Trả lời sai kiến thức >70%	

f) **Đánh giá chung: điểm trung bình của khóa luận tốt nghiệp là điểm trung bình của 5 cột điểm**

- *Trung bình điểm báo cáo đề cương, sự chuyên cần và hoàn thành khóa luận (20%): do GV hướng dẫn chấm*

- *Điểm GV chấm phản biện (20%)*

- *Điểm báo cáo tốt nghiệp (60%): là 3 cột điểm của 3 thành viên hội đồng, mỗi cột 20%.*

Điểm	10-9	8-9	7-8	6-7	5-6	4	3	2	1	0
<b>Đánh giá chung</b>	Hoàn thành khóa luận loại xuất sắc	Hoàn thành khóa luận loại giỏi	Hoàn thành khóa luận loại khá	Hoàn thành khóa luận loại trung bình khá	Hoàn thành khóa luận loại trung bình	Không đạt				

**Phụ lục 2: Đối sánh chương trình đào tạo**

**2.1. So sánh chương trình đào tạo theo môn học giữa các trường**

STT	Môn học	Subjet	Trong nước			Quốc tế			UTEHY
			Trường .....	Trường .....	Trường .....	Trường .....	Trường .....	Trường .....	

**2.2. So sánh khối lượng tín chỉ trong cấu trúc nội dung chương trình giữa các trường**

Khối kiến thức	Trong nước				Quốc tế				UTEHY	
	Trường....		Trường....		Trường....		Trường....		Tín chỉ	Tỉ lệ %
	Tín chỉ	Tỉ lệ %	Tín chỉ	Tỉ lệ %	Tín chỉ	Tỉ lệ %	Tín chỉ	Tỉ lệ %		
<b>Giáo dục đại cương</b>										
<b>Giáo dục chuyên nghiệp</b>										
<b>Tự chọn</b>										
<b>Tốt nghiệp</b>										

**2.3. Phân tích, đánh giá kết quả so sánh**

.....

.....

.....

.....

.....

.....

**Phụ lục 3: Phiếu đánh giá xây dựng chương trình đào tạo**

(Cần lấy phiếu đánh giá của 5 chuyên gia trong trường và 3-5 chuyên gia ngoài trường)

TRƯỜNG ĐH SPKT HUNG YÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

KHOA:.....

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**PHIẾU ĐÁNH GIÁ  
XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

Ngành:.....

Họ và tên người đánh giá: .....

Đơn vị:.....

**1. Mục tiêu chương trình và yêu cầu khối lượng kiến thức**

STT	Tiêu chí đánh giá	Điểm (max =10)
1	Mô tả rõ ràng về vị trí công việc và các hoạt động nghề nghiệp mà người tốt nghiệp sau này có thể đảm nhiệm, phù hợp với mục tiêu giáo dục đại học theo Luật Giáo dục	
2	Thể hiện được đặc điểm riêng của ngành đào tạo, đáp ứng nhu cầu của người học và nhu cầu nguồn nhân lực của thị trường lao động	
3	Đúng mức và khả thi, phù hợp với trình độ đào tạo và thời gian đào tạo theo thiết kế	
4	Mô tả rõ ràng những kiến thức, kỹ năng và thái độ SV cần có được khi tốt nghiệp, phù hợp và hỗ trợ thực hiện mục tiêu chung	
5	Thể hiện được đầy đủ các yêu cầu theo Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo của Bộ GD&ĐT* và những yêu cầu riêng cần thiết cho ngành đào tạo trong bối cảnh riêng của đất nước	
6	Khả năng đo lường được, chứng minh được và đánh giá được mức độ đáp ứng của từng yêu cầu	
7	Phù hợp với mục tiêu đào tạo và thời gian đào tạo	
8	Nằm trong khung quy định của nhà trường	
9	Đảm bảo tỉ lệ hợp lý giữa các khối kiến thức (giáo dục đại cương/ giáo dục chuyên nghiệp, cơ sở ngành/kiến thức ngành, bắt buộc/ tự chọn của các trường)	
<b>Điểm T1 (=Σ / 9)</b>		

\* Các yêu cầu đối với CTĐT (theo tiêu chuẩn kiểm định chất lượng của Bộ GD&ĐT):

1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra.
2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng.
3. Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp.

Ý kiến khác:...



## 2. Khối lượng và nội dung kiến thức bắt buộc:

STT	Tiêu chí đánh giá	Điểm (max =10)
1	Tên và khối lượng các học phần được chọn hợp lý, thông dụng trong các trường đại học trên thế giới	
2	Đảm bảo khối lượng của các học phần cơ bản và chuyên ngành hợp lý, cân đối	
3	Trình tự sắp xếp các học phần trong danh mục thể hiện tính logic và khoa học, thuận lợi cho việc phát triển các chương trình và kế hoạch đào tạo cụ thể.	
4	Điều kiện tham dự học phần (điều kiện tiên quyết, song hành,...), được mô tả rõ và bố trí theo trình tự hợp lý, không có mâu thuẫn	
5	Phạm vi nội dung mỗi học phần phù hợp với tên và khối lượng (số tín chỉ) của học phần, thể hiện yêu cầu nội dung bắt buộc của học phần, đồng thời đủ mềm dẻo để dễ dàng cập nhật và mở rộng sau này	
6	Nội dung mỗi học phần đều liên quan chặt chẽ tới ngành đào tạo và đóng góp rõ nét vào thực hiện các mục tiêu cụ thể của chương trình	
7	Nội dung toàn bộ kiến thức thể hiện tính hệ thống và tính khoa học, đáp ứng đầy đủ các mục tiêu cụ thể của chương trình, nội dung các học phần không có sự trùng lặp, đồng thời đảm bảo tính liên kết chặt chẽ	
8	Nội dung kiến thức thể hiện tính cơ bản và hiện đại, cập nhật với chương trình của các trường đại học tiên tiến trên thế giới đồng thời phù hợp với bối cảnh riêng của đất nước	
9	Chú trọng những kiến thức và kỹ năng ở mức cao của người tốt nghiệp (ứng dụng, phân tích, đánh giá và thiết kế/sáng tạo), ít kiến thức mang tính ghi nhớ, hiểu biết đơn thuần (Áp dụng từ bậc 3 trở lên trong khung năng lực của Bloom)	
<b>Điểm T<sub>2</sub> (=Σ / 9)</b>		

Ý kiến khác:...

## 3. Hình thức quyền chương trình khung và khả năng áp dụng

STT	Tiêu chí đánh giá	Điểm (max =10)
1	Hình thức trình bày	
2	Có đầy đủ tóm tắt học phần	
3	Không có lỗi chính tả hoặc lỗi soạn thảo	
4	Khả năng áp dụng để phát triển CTĐT cho nhiều chuyên ngành và với thời gian thiết kế khác nhau	
5	Hướng dẫn sử dụng chi tiết, định hướng tốt cho việc bổ sung các kiến thức tự chọn của các trường, phù hợp với các thời gian đào tạo và chuyên ngành đào tạo khác nhau	
<b>Điểm T<sub>3</sub> (=Σ / 5)</b>		

Ý kiến khác:

Đánh giá tổng hợp:

Điểm  $T_{123} = (2*T_1 + 3*T_2 + T_3)/6$  : .....

Xếp loại đánh giá: .....

Loại	Điểm
Xuất sắc	9,0 → 10

Tốt	8 → 8,9 không tiêu chuẩn nào được đánh giá dưới 5
Khá	7 → 7,9 không tiêu chuẩn nào được đánh giá dưới 5
Trung bình	6 → 6,9 không tiêu chuẩn nào được đánh giá dưới 5
Không đạt	dưới 6 hoặc có tiêu chuẩn được đánh giá dưới 5

....., ngày tháng ... năm 2022  
(Ký, ghi rõ họ tên)